	
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TƯ	VIỆN FRIEDRICH- EBERT

**CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG TRONG MỐI QUAN HỆ
VỚI PHÂN PHỐI THU NHẬP**
THỰC TIỄN QUA KHẢO SÁT Ở MỘT SỐ TỈNH

**Báo cáo được thực hiện với sự hỗ trợ của Viện Friedrich-Ebert-Stiftung,
CHLB Đức**

Thực hiện:
Nguyễn Thị Tuệ Anh
Lưu Minh Đức
Nguyễn Thị Kim Chi

HÀ NỘI, THÁNG 12-2012

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	3
PHẦN I. KHÁI QUÁT CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG.....	6
VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP	6
1.1. Khái quát chính sách, thực trạng tăng trưởng và phân phối thu nhập trong giai đoạn 2006-2012.....	6
1.1.1. <i>Tăng trưởng dựa vào xuất khẩu</i>	<i>7</i>
1.1.2. <i>Tăng trưởng chủ yếu nhờ thâm dụng vốn</i>	<i>12</i>
1.1.3. <i>Tăng trưởng và bất ổn kinh tế vĩ mô.....</i>	<i>14</i>
1.2. Các chính sách xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề, việc làm và an sinh xã hội.....	17
1.2.1. <i>Chính sách xóa đói giảm nghèo</i>	<i>17</i>
1.2.2. <i>Chính sách việc làm và đào tạo nghề</i>	<i>19</i>
1.2.3. <i>Chính sách y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội.....</i>	<i>23</i>
1.3. Kết quả thống kê về thực trạng phân phối thu nhập ở Việt Nam thời gian qua... 24	
1.4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng bền vững và phân phối thu nhập	29
PHẦN II. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP.....	32
2.1. Tăng trưởng và phân phối thu nhập của tỉnh Cà Mau và Kiên Giang.....	32
2.1.1. <i>Chính sách và thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Cà Mau</i>	<i>32</i>
2.1.2. <i>Chính sách và thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Kiên Giang.....</i>	<i>38</i>
2.1.3. <i>Đánh giá so sánh tăng trưởng và phân phối thu nhập của hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang.....</i>	<i>43</i>
2.2. Tăng trưởng và phân phối thu nhập của tỉnh Quảng Nam	47
2.2.1. <i>Chính sách và thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Nam</i>	<i>47</i>
2.2.2. <i>Đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập.....</i>	<i>51</i>
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	55
3.1. Một số kết luận.....	55
3.2. Kiến nghị chính sách tăng trưởng gắn với khía cạnh phân phối thu nhập theo hướng công bằng hơn	58

GIỚI THIỆU

Sự cần thiết của nghiên cứu

Đại Hội Đảng lần thứ XI của Việt Nam đã thông qua Chiến lược PTKTXH 10 năm 2011-2020 với mục tiêu tổng quát đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Chiến lược 10 năm và Kế hoạch PTKTXH 5 năm đã được Quốc hội phê duyệt đã khẳng định tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nâng cao chất lượng tăng trưởng trở thành mục tiêu quan trọng của Việt Nam, được thể hiện qua Quyết định 1914/QĐ-TTG ngày 10/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết 01/2012/NQ-CP ngày 03/01/2012 cũng khẳng định đây là một nghị quyết quan trọng nhằm phục vụ cho việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong giai đoạn vừa qua, nhưng chất lượng tăng trưởng còn thấp: năng suất lao động tăng chậm, TFP có xu hướng giảm dần; tỷ lệ nghèo giảm cùng với quá trình tăng trưởng, nhưng bất bình đẳng trong phân phối thành quả của tăng trưởng có xu hướng gia tăng.

Từ năm 2007 trở đi, từ khi chính thức trở thành thành viên của WTO, Việt Nam bắt đầu phải đối mặt với bất ổn kinh tế vĩ mô, nhất là lạm phát gia tăng (12.63% năm 2007; 19.89% năm 2008; 6.52% năm 2009; 9.19% năm 2010 và 18.13% năm 2011). Hệ quả của lạm phát cao là nặng nề: sản xuất kinh doanh khó khăn ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người lao động; thu nhập thực (real salary/income) bị giảm. Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu, đánh giá về khía cạnh phân phối thu nhập của chính sách tăng trưởng hiện hành để có thể đề xuất đổi mới mô hình tăng trưởng như thế nào nhằm phân phối công bằng hơn kết quả tăng trưởng. Để theo dõi thực hiện Quyết định này, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo tăng trưởng kinh tế hàng năm và việc này được giao Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương chủ trì thực hiện.

Vì vậy, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TƯ đề xuất Viện FES hỗ trợ 01 nghiên cứu về khía cạnh phân phối thu nhập của chính sách tăng trưởng hiện hành. Kết quả của nghiên cứu này sẽ đóng góp vào xây dựng Báo cáo tăng trưởng năm 2012 trình Chính phủ do Viện thực hiện theo nhiệm vụ được giao.

Mục đích của nghiên cứu

Tổng quan và đánh giá chính sách tăng trưởng hiện hành, nhất là từ năm 2007 trong bối cảnh lạm phát cao, đến phân phối thu nhập theo ngành nghề lao động; theo 20% nhóm dân số; theo vùng thành thị và nông thôn và theo vùng kinh tế. Trên cơ sở đó sẽ đưa ra một số đánh giá và đề xuất kiến nghị.

Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu thu thập số liệu và sử dụng kết quả điều tra mức sống dân cư đến năm 2010-2011 để phân tích tổng thể Việt Nam. Do số liệu điều tra không có liên tục, nên để đánh giá thực trạng năm 2011-2012, nhóm của CIEM sẽ tiến hành khảo sát 02 địa phương để thu thập thông tin, số liệu về tăng trưởng, việc làm và thu nhập phục vụ cho nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu dự kiến sẽ khảo sát tỉnh Kiên Giang và Quảng Nam.

Quảng Nam là địa phương có dân số đông (gần 1,4 triệu người) ở khu vực Miền trung; tỷ lệ nghèo giảm đi, nhưng vẫn cao hơn trung bình của cả nước. Việc tìm hiểu xem chính sách tăng trưởng được thực hiện như thế nào và tác động đến phân phối thu nhập đến đâu ở địa phương này sẽ cung cấp bằng chứng thực tiễn cho nghiên cứu.

Kiên Giang là tỉnh miền Tây thuộc vùng ĐBSCL có tăng trưởng nhanh, nhưng mức độ chênh lệch giàu nghèo cao nhất vùng. Mục đích của chuyến đi là tìm hiểu việc thực thi chính sách tăng trưởng ở địa phương này và việc phân phối thành quả của tăng trưởng, thể hiện trước hết qua phân phối thu nhập và giảm nghèo. Trên cơ sở kết quả khảo sát sẽ so sánh sự khác nhau giữa các địa phương.

Nội dung báo cáo nghiên cứu:

Phần I sẽ đánh giá khái quát về chính sách tăng trưởng và phân phối thu nhập, tập trung từ năm 2006 đến nay, đặc biệt làm rõ mô hình tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu dựa vào vốn và xuất khẩu và mối quan hệ đến thực trạng phân phối thu nhập.

Phần II là kết quả khảo sát trường hợp tỉnh Cà Mau, Kiên Giang và Quảng Nam, tập trung vào đánh giá việc thực thi những chính sách nêu trong Phần thứ nhất ở cấp địa phương. Từ đó sẽ đưa ra một số nhận xét về tác động của chính sách tăng trưởng đến phân phối thu nhập ở tỉnh.

Phần III sẽ nêu lên những thách thức đối với đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam và đề xuất kiến nghị chính sách tăng trưởng gắn với khía cạnh phân phối thu nhập theo hướng công bằng hơn.

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn các Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Công thương, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và PTNN, Ban quản lý các KCN, KCX, UBND Huyện đảo Phú Quốc, Huyện Duy Xuyên, TP. Hội An của các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang và Quảng Nam, Công ty CP Trường Hải đã làm việc và cung cấp nhiều thông tin, tài liệu giá trị để nhóm hoàn thành báo cáo. Nhóm nghiên cứu cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Tổ chức FES đã tài trợ kinh phí để nhóm thực hiện dự án nghiên cứu này.

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

1.1. Khái quát chính sách, thực trạng tăng trưởng và phân phối thu nhập trong giai đoạn 2006-2012

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là yếu tố trực tiếp nhất nhưng không phải là duy nhất tác động đến thu nhập của người dân. Chẳng hạn các nhân tố khác như cơ cấu và tốc độ tăng dân số tự nhiên, sự dịch chuyển lao động, biến động tỷ giá, lạm phát đều có vai trò riêng trong việc quyết định đến đời sống dân cư. Đặc biệt, đối với vấn đề phân phối thu nhập thì cách thức tăng trưởng, hay cụ thể hơn là sự lựa chọn mô hình tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, chiến lược, chính sách thúc đẩy và hỗ trợ tăng trưởng trong từng điều kiện và giai đoạn phát triển cụ thể của quốc gia và địa phương lại có ảnh hưởng chi phối. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập lại tác động trở lại khả năng duy trì tăng trưởng bền vững của mỗi nước.

Chính vì vậy, trong những năm gần đây Việt Nam đều có cách tiếp cận đồng bộ khi đưa các nội dung tăng trưởng và phân phối thu nhập lồng ghép và phối hợp nhịp nhàng trong chiến lược tăng trưởng kinh tế của mình, vốn được cụ thể hóa trong các văn bản như Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của mỗi kỳ Đại hội Đảng, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm và Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm.

Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH trong giai đoạn 2006-2010 (Đại hội Đảng X) đặt mục tiêu hàng đầu *“tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp¹”*. Chỉ tiêu kinh tế được Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010 đặt ra là: *“Tốc độ tăng trưởng GDP 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt tương đương 1.050 - 1.100 USD.... Tỷ lệ hộ nghèo còn 10 - 11%.”* Ngoài ra, một loạt các chỉ tiêu về xã hội cũng được cụ thể hóa trên các lĩnh vực như tốc độ tăng dân số, phổ cập giáo dục, tạo việc làm, xuất khẩu, đào tạo lao động, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, bảo vệ môi trường, cam kết thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc...

¹ Ngưỡng nước có thu nhập thấp năm 2010 có thể nâng lên khoảng 950 USD/người (WB, 2004)

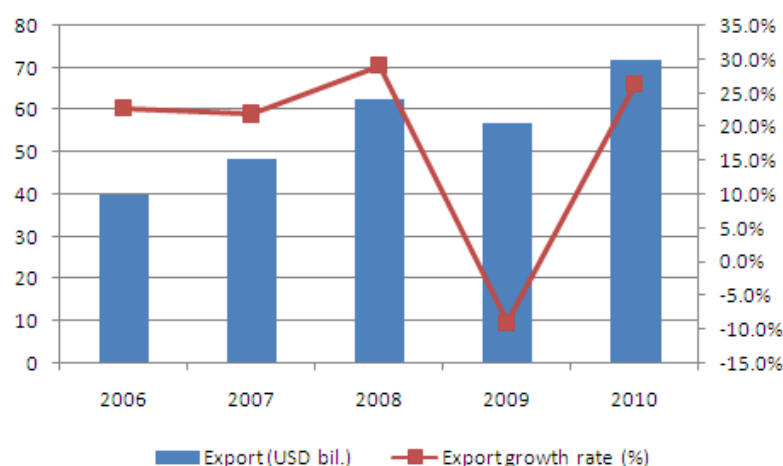
1.1.1. Tăng trưởng dựa vào xuất khẩu

Mở rộng kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế luôn là một trong những trọng tâm chính sách hàng đầu xuyên suốt từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới. Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2006-2010 đặt mục tiêu tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đạt trung bình 16%/năm.

Cụ thể, chính sách đẩy mạnh xuất khẩu được xác định rõ trong Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH giai đoạn 2006-2010: *“Tận dụng điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và quản lý, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tại thị trường trong nước và trên thế giới. Đẩy nhanh xuất khẩu, chủ động về nhập khẩu, kiểm chế và thu hẹp dần nhập siêu; phấn đấu tăng nhanh tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, giàu hàm lượng công nghệ, có sức cạnh tranh, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới, hết sức hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến. củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; tăng thêm thị phần ở các thị trường lớn và khai mở các thị trường còn nhiều tiềm năng... Từng doanh nghiệp phải khẩn trương đổi mới từ tư duy đến phong cách quản lý, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới.”*

Trên cơ sở chủ trương của Đảng và Nhà nước, Bộ Thương mại đã xây dựng Đề án Chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010 với quan điểm chủ đạo là *"coi việc tập trung đầu tư vào nhóm hàng công nghiệp để mở rộng sản xuất, khai thác thêm những mặt hàng mới, thị trường mới và đổi mới công nghệ chế biến, nâng cao giá trị gia tăng của nhóm hàng nông sản là 2 khâu trọng tâm để đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam"*.

Hình 1: Giá trị và tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2006-2010

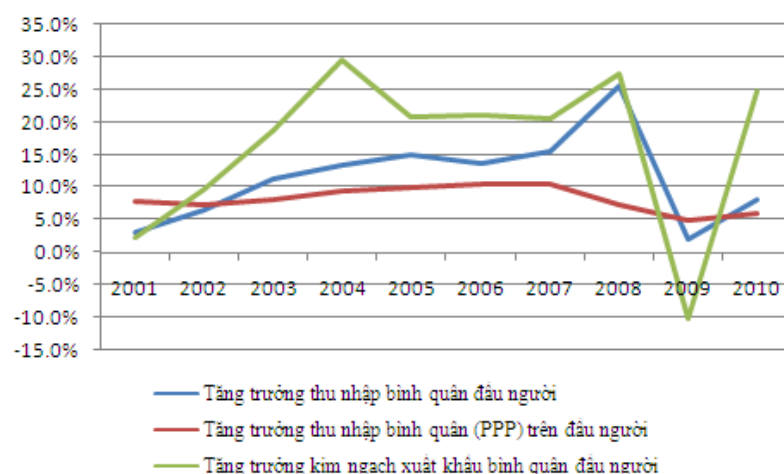


Nguồn: UNComTrade

Thực tế cho thấy, tăng trưởng xuất khẩu các năm đều đạt cao trên 21%, thậm chí có năm gần 30%. Cụ thể là năm 2006 đạt 22,7%; 2007- 21,9%; 2008- 29,1%; 2010- 26,3%. Riêng năm 2009, do suy thoái kinh tế nên kim ngạch xuất khẩu lần đầu tiên tăng trưởng âm trong nhiều năm (-9,0%). Tính chung 5 năm, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình đạt 18,2%, cao hơn chỉ tiêu và cao hơn mức trung bình của 10 năm 2001-2010 (18,1%).

Cũng có thể dễ dàng nhận thấy qua hình dưới đây sự đồng dạng khá lớn giữa tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người tính theo GDP và PPP. Điều này đặc biệt được thể hiện rõ nét hơn trong giai đoạn 2006-2010 (sau khi Việt Nam gia nhập WTO) so với giai đoạn 2001-2005. Tốc độ tăng trưởng đều đạt mức cao nhất trong năm 2008 trong thời kỳ ngay sau khi gia nhập WTO và bùng nổ tín dụng 2007-2008, xuất khẩu bình quân đầu người tăng tới 27,6% và thu nhập bình quân đầu người tăng 25,4%. Năm 2009, khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng và suy thoái, kim ngạch xuất khẩu/ người giảm -10,1%, tăng trưởng thu nhập bình quân giảm xuống chỉ còn 2%, thấp nhất kể từ năm 2001. Có lẽ dưới tác động của bất ổn vĩ mô, cụ thể là việc tỷ giá ngoại tệ tăng vọt trong giai đoạn này nên thu nhập bình quân đầu người (tính theo PPP) tăng trưởng chậm lại rõ rệt, từ 10,3% (2007) xuống 5,0% và 6,2% (2009, 2010).

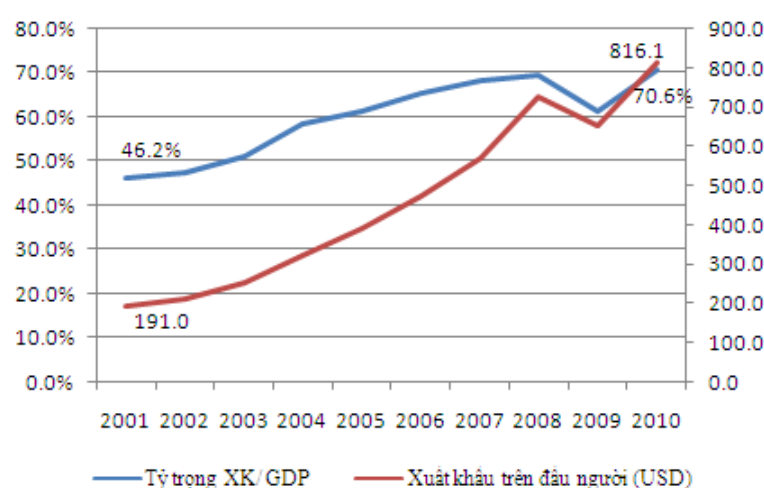
Hình 2: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và thu nhập bình quân (%)



Nguồn: UNComTrade

Rõ ràng, mô hình tăng trưởng GDP của Việt Nam trong thời gian qua phụ thuộc rất lớn vào tăng trưởng xuất khẩu. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/ GDP liên tục tăng cao trong 10 năm vừa qua, trong giai đoạn 2006-2010 tăng từ 65,4% lên 70,6%. Tương tự, giá trị tuyệt đối xuất khẩu bình quân cũng tăng rất nhanh, trong giai đoạn 2006-2010 tăng gần gấp đôi từ 473,2 USD/người lên 816,1 USD/người.

Hình 3: Tỷ trọng xuất khẩu/GDP (%) và giá trị xuất khẩu/người (USD)

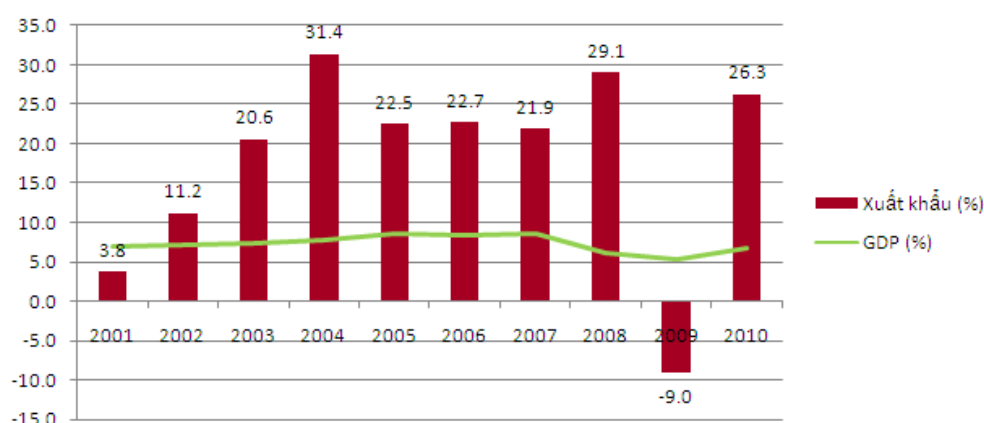


Nguồn: UNComTrade

Hình dưới thể hiện tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và GDP trong 10 năm qua. Đáng chú ý, khác với giai đoạn 2001-2005 với mức tăng trưởng tăng dần đều (thực ra, đây là sự phục hồi sau khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997), tăng trưởng xuất khẩu tăng khá ổn định ở mức cao trong các năm 2006-2008, trước khi sụt giảm đột ngột trong năm 2009,

và phục hồi nhanh chóng năm 2010. Điều đó cho thấy tăng trưởng xuất khẩu đã đi vào ổn định nhờ sự cải thiện về năng lực sản xuất phục vụ xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài (ĐTNN), cũng như sự thâm thấu của sản phẩm xuất khẩu Việt Nam đối với các thị trường quốc tế vốn ngày càng được mở rộng thông qua các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Đáng chú ý hơn, một nhận định cũng được chứng minh rằng tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam còn rất lớn.

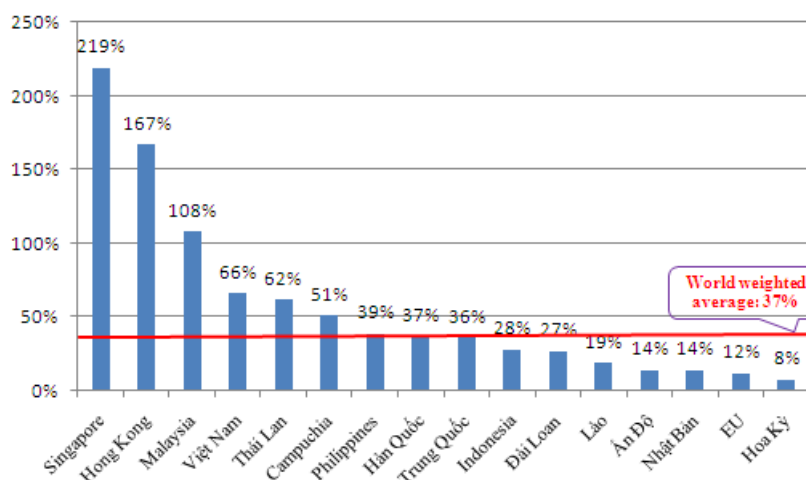
Hình 4: Tốc độ tăng trưởng GDP và xuất khẩu (%)



Nguồn: UNComTrade

Sự phụ thuộc ngày càng lớn của tăng trưởng GDP vào xuất khẩu ngày càng trở nên rõ ràng khi độ mở của nền kinh tế Việt Nam là rất lớn. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng xuất khẩu/GDP của Việt Nam chỉ đứng sau Singapore và Malaysia, vượt qua cả Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc và Indonesia. Việt Nam đạt 66% (năm 2007) trong khi mức trung bình của thế giới là 37%.

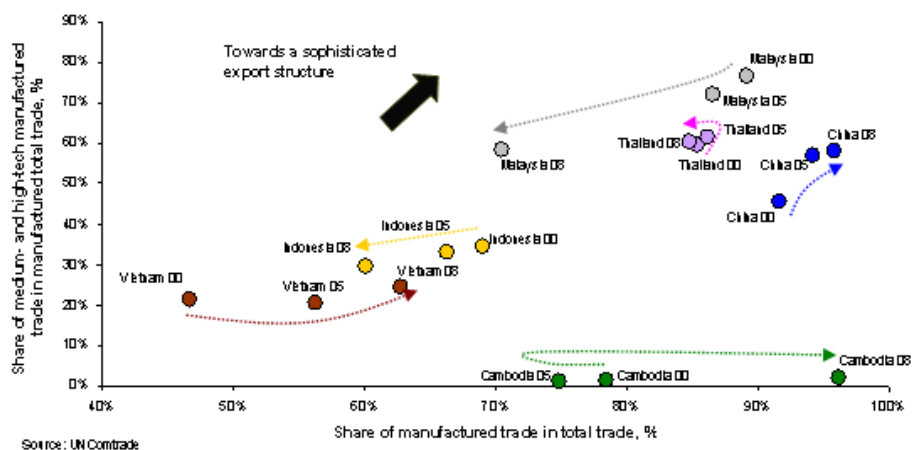
Hình 5: So sánh tỷ trọng xuất khẩu/ GDP của các nước trên thế giới (năm 2007)



Nguồn: www.nationmaster.com

Mặc dù vậy, xuất khẩu của Việt Nam đã bộc lộ không ít vấn đề trong nội tại cơ cấu ngành hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng thô, sơ chế, gia công thâm dụng lao động, ít giá trị gia tăng, và đặc biệt là ngày càng phụ thuộc vào khu vực ĐTNN.

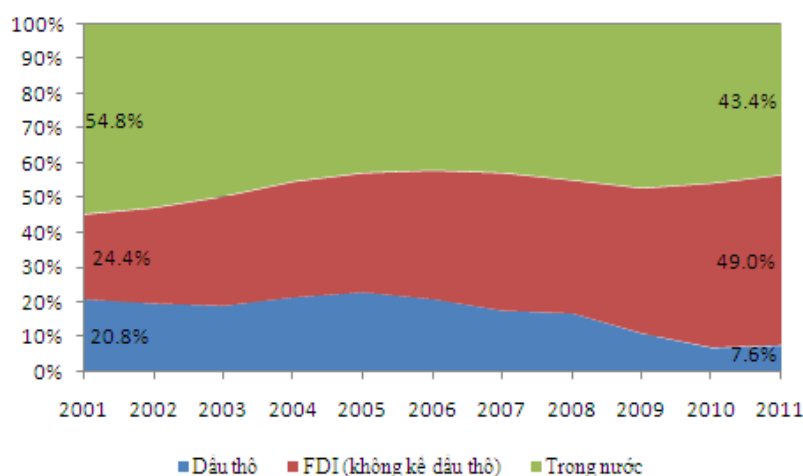
Hình 6: Tỷ trọng hàng chế tạo trong tổng thương mại (X), tỷ trọng hàng công nghệ trung bình và cao trong hàng chế tạo (Y)



Nguồn: Abaladejo (2010) trích trong Báo cáo NLCT Việt Nam 2011

Theo nghiên cứu của Abaladejo, có thể nhìn thấy trong hình trên, tỷ trọng sản phẩm xuất nhập khẩu của Việt Nam thuộc ngành chế biến- chế tạo trong tổng kim ngạch có sự gia tăng đáng kể từ năm 2000 đến 2005 và 2008. Tuy nhiên, tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng công nghệ trung bình – cao trong tổng kim ngạch thương mại hàng chế biến- chế tạo lại hầu như không có sự cải thiện trong cùng giai đoạn này. Nhìn chung, mức độ thâm dụng công nghệ và hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hóa ngoại thương của Việt Nam còn thua xa các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

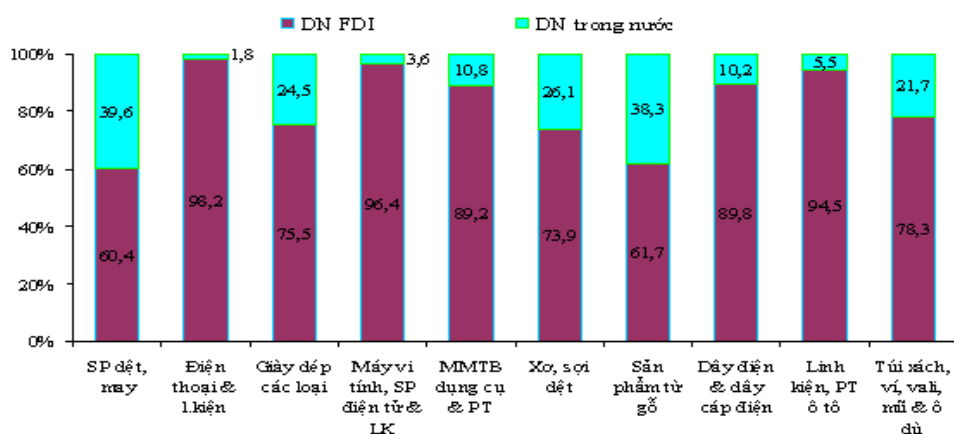
Hình 7: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo thành phần kinh tế



Nguồn: GSO

Tuy nhiên, một trong những mối lo ngại ngày càng tăng là sự vai trò của khu vực ĐTNN trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Sự phụ thuộc của tăng trưởng xuất khẩu vào khu vực này như một động lực ngày càng bộc lộ rõ nét.

Hình 8: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các DN ĐTNN và trong nước đối với một số mặt hàng chủ chốt (năm 2011)



Nguồn: GSO

Các doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm tỷ trọng tương đối cao, nhưng cũng không năm ưu thế (từ 21,7-39,6%) ở một số mặt hàng gia công như may mặc, chế biến gỗ, xơ, sợi dệt và giày dép, túi xách. Ngược lại, các doanh nghiệp ĐTNN lại chiếm tỷ trọng vượt trội đối với các mặt hàng có công nghệ và giá trị gia tăng cao như điện tử, máy vi tính, điện thoại, máy móc, dụng cụ, phụ tùng, dây cáp điện. Trong năm 2012, khi nền kinh tế suy thoái dưới tác động của lạm phát cao năm 2011, sức sản xuất của doanh nghiệp trong nước bị ảnh hưởng rõ rệt thì sự tăng trưởng của một loạt các mặt hàng vốn là thế mạnh của khu vực ĐTNN như điện thoại, điện tử đã trở thành trụ cột thúc đẩy tăng trưởng cho tổng kim ngạch cả nước.

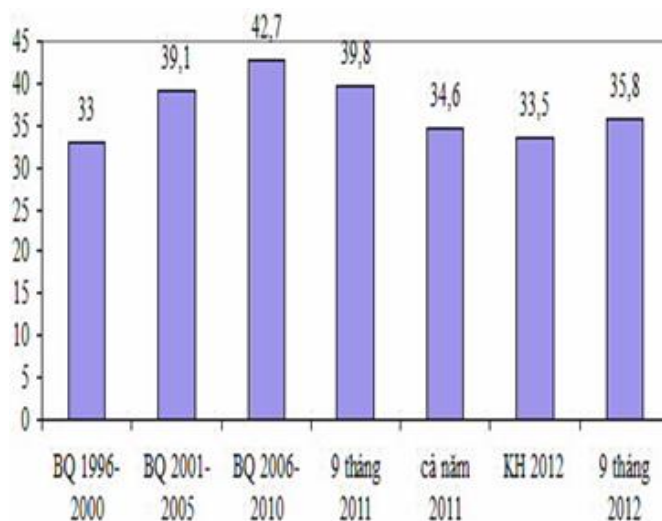
Như vậy, có thể thấy việc lấy xuất khẩu làm động lực tăng trưởng, nhưng sản phẩm xuất khẩu không có năng lực cạnh tranh cao, lại dựa vào khu vực ĐTNN khiến cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trở nên thiếu bền vững.

1.1.2. Tăng trưởng chủ yếu nhờ thâm dụng vốn

Trụ cột tăng trưởng thứ hai của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua là vốn đầu tư liên tục tăng cao. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP của Việt Nam bình quân hàng năm trong giai đoạn 1996-2000 là tương đương 33% GDP; bình quân trong giai đoạn 2001-2005 tăng lên 39,1%; giai đoạn 2006-2010 lên tới 42,7%. Chỉ khi bóng bóng tín dụng gây ra lạm phát cao và dẫn đến suy thoái kinh tế trong các năm 2009-2010 buộc

Chính phủ thực thi các chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa, thì mức vốn đầu tư mới giảm xuống 34,6% (năm 2011) và 35,8% (9 tháng đầu năm 2012).

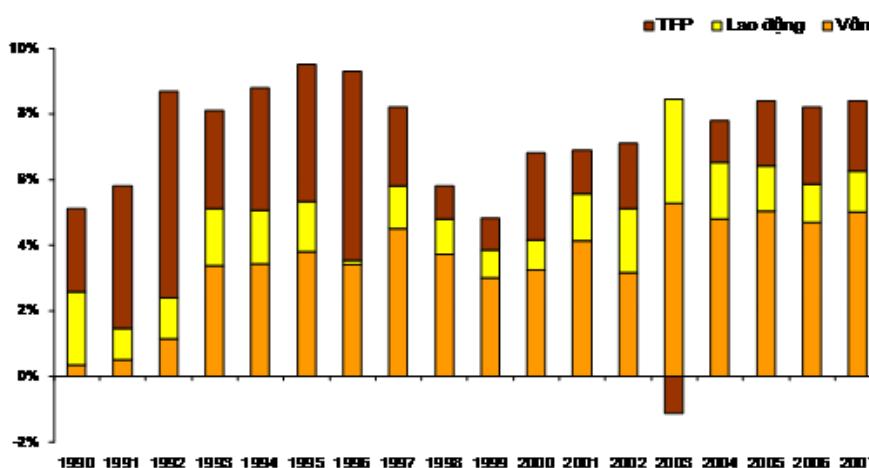
Hình 8: Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội/ GDP (%)



Nguồn: GSO

Có thể thấy, mô hình tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua dựa quá nhiều vào thâm dụng vốn. Hàm lượng đổi mới công nghệ (chỉ số TFP- năng suất các nhân tố tổng hợp) luôn thấp hơn nhiều so với sự đóng góp của vốn đầu tư, trên thực tế chiếm đến quá nửa tăng trưởng của một số năm gần đây.

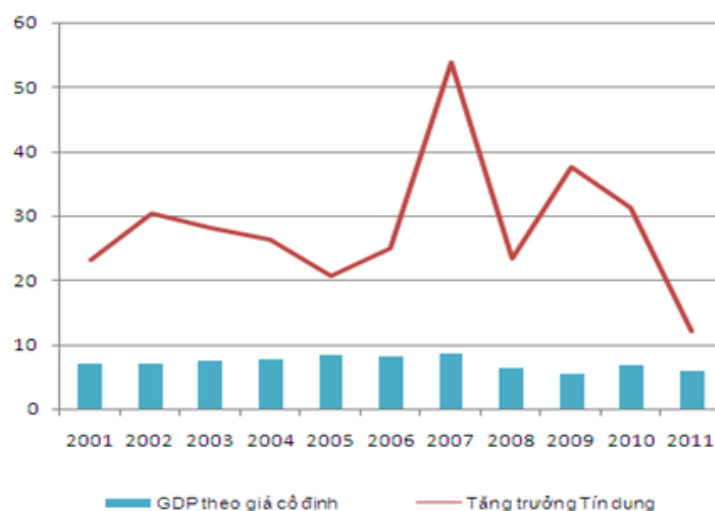
Hình 9: Tỷ trọng của vốn, công nghệ và lao động trong tăng trưởng (%)



Nguồn: Ohno (2009) trích trong Báo cáo NLCT Việt Nam 2011

Ở hình dưới chúng ta có thể thấy, tăng trưởng tín dụng đã tăng vọt lên mức rất cao từ 2006-2010, đặc biệt năm 2007 lên tới 53,9%. Tuy nhiên, ngược lại trong thời kỳ này tốc độ tăng trưởng GDP lại sụt giảm.

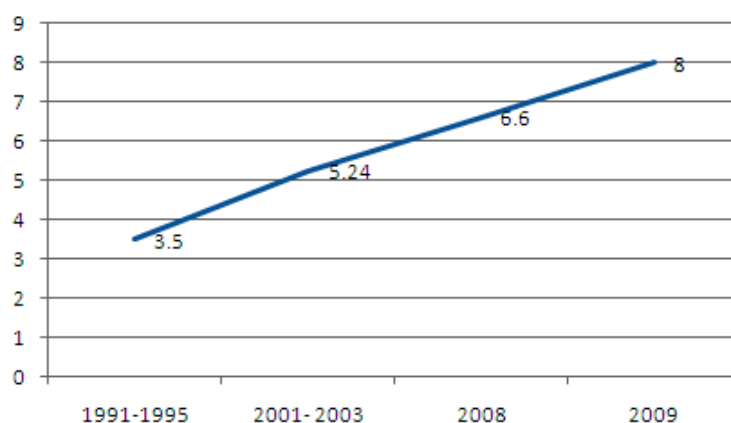
Hình 10: Tăng trưởng tín dụng và GDP (%)



Nguồn: SBV

Điều đó cho thấy dòng vốn ứ đọng và không được đầu tư hiệu quả. Chỉ số ICOR thường được sử dụng để phản ánh hiệu quả đầu tư, đã cho thấy hiệu quả đầu tư của Việt Nam ngày càng kém đi, tăng từ 3,5% (1991-1995), lên 5,24% (2001-2003), và 6,6% và 8,0% (2008, 2009).

Hình 11: Chỉ số ICOR của Việt Nam trong một số thời kỳ



Nguồn: CIEM

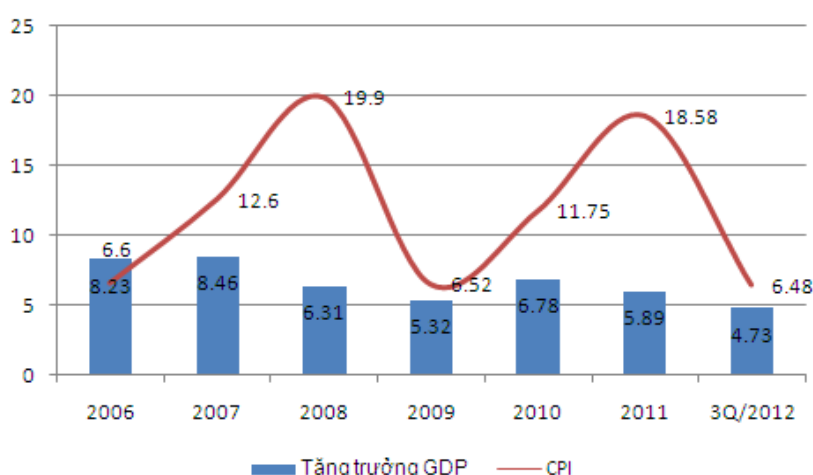
Việc tăng trưởng dựa vào thâm dụng lao động và vốn trong khi đầu tư kém hiệu quả dẫn đến những bất ổn vĩ mô, quay trở lại ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng duy trì tăng trưởng bền vững.

1.1.3. Tăng trưởng và bất ổn kinh tế vĩ mô

Hệ quả là nền kinh tế Việt Nam liên tục rơi vào khủng hoảng với các chu kỳ lặp lại: lạm phát – suy thoái – lạm phát ngay sau giai đoạn tăng trưởng nóng vào các năm 2006-2007. Dưới tác động của một loạt những nhân tố mới xuất hiện như hội nhập WTO, tự

do hóa thị trường tài chính- ngân hàng, phân cấp quản lý đối với hoạt động thu hút ĐTNN, áp dụng khung khổ pháp lý chung cho doanh nghiệp thuộc các thành phần sở hữu, cùng với đà khôi phục tăng trưởng sau khủng hoảng kinh tế Đông Á, đột bùng nổ tín dụng và tài sản trong hai năm này đã nhanh chóng đẩy lạm phát lên mức kỷ lục và buộc Chính phủ phải áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ đột ngột trong năm 2008, khiến tăng trưởng GDP sụt giảm mạnh.

Hình 12: Tốc độ tăng trưởng GDP và chỉ số CPI cùng kỳ (%)

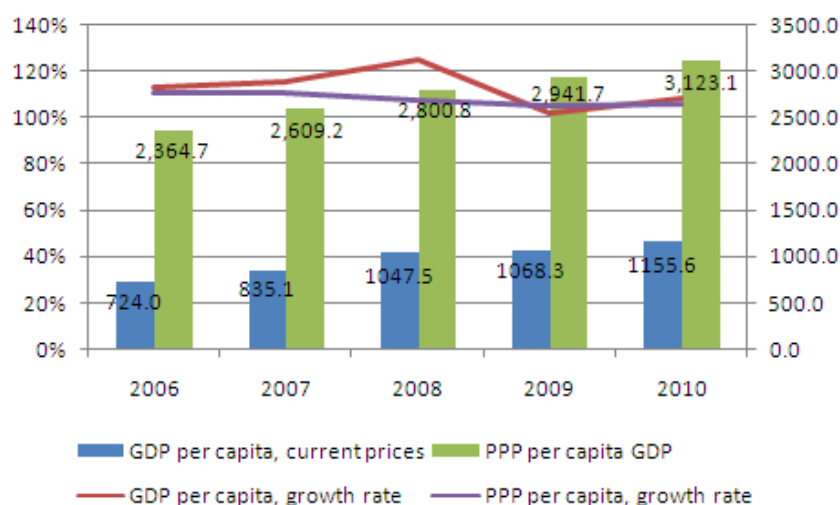


Nguồn: GSO

Để kích thích kinh tế tăng trưởng trở lại, một gói kích cầu với trị giá tương đương 8-9 tỷ USD được tung ra đầu năm 2009 khi tốc độ tăng trưởng rơi xuống mức thấp nhất (5,32%) trong nhiều năm trở lại đây. Nhờ đó, tăng trưởng GDP năm 2010 cũng nhanh chóng phục hồi lên mức 6,78%, nhưng đi kèm theo đó là sự trở lại của lạm phát cao. Chính phủ một lần nữa lại trở lại với chính sách tiền tệ - tài khóa thắt chặt đầu năm 2011 và duy trì một cách kiên định cho tới nay.

Việc những chu kỳ bất ổn vĩ mô lặp lại trong thời gian ngắn đã bộc lộ những vấn đề sâu sắc hơn của nền kinh tế. Đó là yêu cầu phải tái cơ cấu nền kinh tế để giải quyết những căn nguyên mang tính chất nền tảng, dài hạn của mô hình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Chẳng hạn tình trạng đầu tư công tràn lan, kém hiệu quả, đầu tư ngoài ngành của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) gây thua lỗ, thất thoát vốn lớn, hiện tượng sở hữu chéo giữa các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính dẫn đến việc các giao dịch và thông kê tài chính- ngân hàng bị bóp méo, tạo kẽ hở cho các nhóm lợi ích trục lợi... Ngay cả tình trạng lạc hậu về công nghệ, sản phẩm xuất khẩu ít giá trị gia tăng, khả năng hạn chế của các doanh nghiệp nội địa trong tiếp nhận công nghệ, tác động lan tỏa từ ĐTNN đều bắt nguồn từ những vấn đề tồn tại trong chính sách đào tạo lao động, ưu đãi thuế nhập khẩu, phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp...

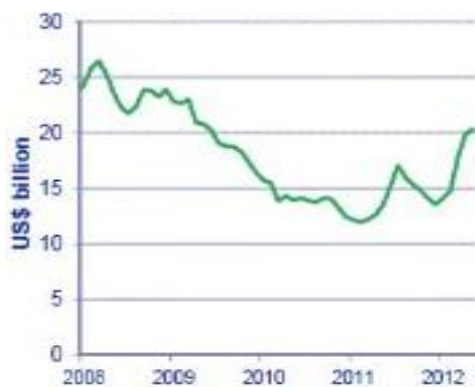
Hình 13: Giá trị tuyệt đối (USD) và tốc độ tăng trưởng (%) hàng năm của thu nhập bình quân đầu người (GDP và PPP)



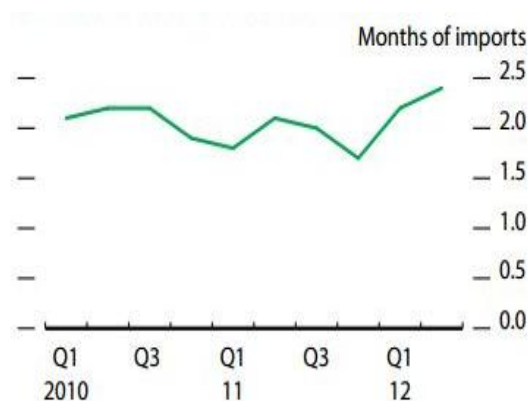
Nguồn: UNComTrade

Chúng ta có thể thấy mặc dù mức sống của người dân Việt Nam đã vượt qua ngưỡng các nước thu nhập thấp, đạt chỉ tiêu của Kế hoạch 5 năm đề ra (vượt 1.100USD/năm năm 2010) nhưng trong số các nước thu nhập trung bình, nước ta vẫn được xếp ở mức thấp, chỉ bằng 1/3 so với Trung Quốc.

Hình 14: Dự trữ ngoại hối từ 2008-2012 (tỷ USD)



Hình 15: Dự trữ ngoại hối quy ra tháng nhập khẩu



Nguồn: IMF

Đáng kể hơn, như trên đã phân tích, nền kinh tế của Việt Nam không thể được coi là lành mạnh và có khả năng duy trì tăng trưởng bền vững. Nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những bất ổn vĩ mô như lạm phát, lãi suất, tỷ giá, thâm hụt thương mại, thâm hụt ngân sách, dự trữ ngoại tệ... Và trong mỗi đợt khủng hoảng- suy thoái kinh tế, thu nhập của người dân chịu tác động nặng nề và khoảng cách giàu- nghèo ngày càng nói rộng.

1.2. Các chính sách xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề, việc làm và an sinh xã hội

1.2.1. Chính sách xóa đói giảm nghèo

Chính sách xóa đói giảm nghèo đã được tiếp cận một cách toàn diện trong Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH và Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010: “Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức, thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, chương trình giải quyết việc làm; khuyến khích làm giàu hợp pháp. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp người nghèo tự vươn lên. Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đặc biệt hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, dạy nghề và tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; ngăn chặn tình trạng tái nghèo; tăng cường xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo.

Nhà nước đầu tư nhiều hơn và phát huy khả năng trợ giúp của xã hội để thực hiện tốt xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa. Giải quyết ổn định vấn đề lương thực cho các hộ thuộc diện nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với việc giao khoán rừng... Huy động các nguồn lực (nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân, cộng đồng) để xóa nhà ở dột nát, nhà ở tạm bợ cho người nghèo; phát triển nhanh quỹ nhà để đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở cho công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học sinh, nhất là công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất.”

Kết quả là tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đạt chỉ tiêu. Theo chuẩn nghèo giai đoạn này, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 15,5% xuống 10,7% vào năm 2010. Cụ thể, kết quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo là 138.370 lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi (khoảng 80% tổng số hộ nghèo) từ Ngân hàng Chính sách xã hội để sản xuất kinh doanh bình quân mỗi năm khoảng 27.674 hộ. 1,5 triệu lượt người nghèo được cấp phiếu khám chữa bệnh miễn phí, bình quân mỗi năm cấp 300.000 phiếu. 367.557 lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí. Tập huấn nâng cao năng lực cho 2.200 cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo. 367.557 lượt hộ được tập huấn về khuyến nông - lâm - ngư, chuyển giao kỹ thuật (bình quân mỗi năm 73.511 lượt người), 2.000 lượt người nghèo được hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm tại chỗ.

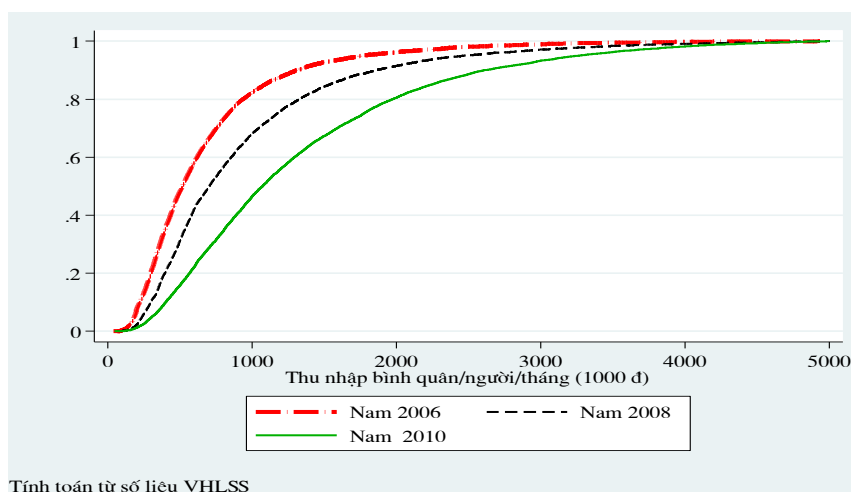
Bảng 1: Tỷ lệ giảm nghèo phân chia theo khu vực

Khu vực	2004	2006	2008	2010
Cả nước (%)	18,1	15,5	13,4	10,7
Thành thị (%)	8,6	7,7	6,7	5,1
Nông thôn (%)	21,2	18,0	16,1	13,2

Nguồn: TCTK, Tính toán từ VHLSS 2004, 2006, 2008 và 2010

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân của hộ nghèo đã tăng 2 lần: từ 184.300 đồng/người/năm (2006) lên 369.300 đồng/người/năm (2010), vì vậy đường thu nhập bình quân đỡ dốc hơn.

Hình 16: Thu nhập bình quân phân phối theo dân số



Nguồn: ILSSA

Tuy nhiên, giảm nghèo có xu hướng chậm lại và không đồng đều, được thể hiện qua các mặt sau đây:

- Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2012 còn 10%, giảm 1,76% so với cuối năm 2011, thấp hơn mục tiêu đề ra (2%), do vậy 1 trong số 4 mục tiêu không đạt được của năm 2012 (3 mục tiêu khác: tăng trưởng GDP, tạo việc làm và môi trường)
- Tỷ lệ nghèo các huyện nghèo, xã ĐBKK, biên giới, bãi ngang ven biển, hải đảo cao (hầu hết các huyện nghèo có tỷ lệ nghèo trên 50%, nhiều xã tỷ lệ nghèo 80-85%).
- Tỷ lệ hộ nghèo vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn rất cao 38%, còn 900 nghìn hộ DTTS là cận nghèo, chiếm 34% trong TS hộ cận nghèo).
- Các tỉnh Tây bắc (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang), tỷ lệ nghèo trên 35%
- Giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao:
- Ba nhóm nghèo, chiếm 60% tổng số hộ nghèo
- Duyên hải ven biển, ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long Vùng núi (bao gồm vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên); Khu vực thành thị và di dân đến đô thị để tìm việc làm.

Ngoài ra, tình trạng bất bình đẳng đang có xu hướng gia tăng, cụ thể là: bất bình đẳng tuy không lớn so với một số nước trong khu vực, nhưng có xu hướng tăng: Hệ số bất bình đẳng (GINI) tăng từ 0,35 (1998) lên trên 0,4 (2010); chênh lệch về thu nhập (20% giàu/20% nghèo) tăng từ 8,14 lần (2001 – 2002) lên 9,1 lần (2008 – 2010). Năm 2010, thu nhập bình quân/hộ nghèo chỉ bằng 30% mức thu nhập bình quân chung toàn xã hội. Đô thị hóa một mặt mang lại những lợi ích dài hạn nhưng mặt khác lại khiến cho những người bị mất đất trở nên yếu thế do không có khả năng gia nhập thị trường lao động. Người nghèo trở nên đặc biệt yếu thế trong quá trình kinh doanh toàn cầu do có trình độ học vấn thấp và khả năng thích nghi với công nghệ mới còn yếu.

1.2.2. Chính sách việc làm và đào tạo nghề

Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2006-2010 đặt mục tiêu:

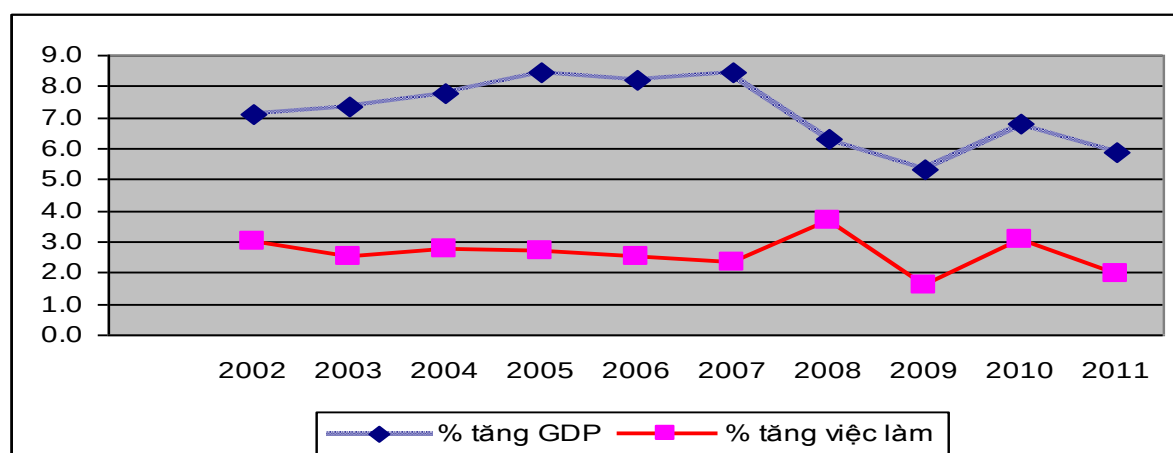
- Lao động nông nghiệp chiếm dưới 50% lao động xã hội.
- Tạo việc làm cho trên 8 triệu lao động; tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị dưới 5%.
- Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội.

Và một số định hướng giải pháp lớn đã được đề ra như: *“Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và cho lao động nông thôn, nhất là các vùng Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các cơ sở phi nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm cả trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tại chỗ và ngoài khu vực nông thôn, kể cả ở nước ngoài. Ưu tiên dành vốn đầu tư của Nhà nước và huy động vốn xã hội để giải quyết việc làm. Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lao động. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng, đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội. Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân. Thực hiện có hiệu quả chương trình xuất khẩu lao động, tăng tỷ lệ lao động có tay nghề. Thu đúng, thu đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc, chuẩn bị và triển khai tốt bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.”*

Mặc dù vậy, tình hình biến động kinh tế đã tác động trực tiếp đối với tình trạng thất nghiệp và tạo việc làm. Kể từ năm 2006, nền kinh tế biến động theo mô hình chữ W (nhiều đáy với các giao động bất thường): tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng đi xuống, chỉ đạt 6,1%/năm (so với 7,8%/năm của thời kỳ 4 năm trước). Tốc độ tăng việc

làm tương ứng chỉ đạt 2,5% (so với 2,7% 2001-2006). Đặc biệt năm 2009 và 2011 là những năm “đáy” (tốc độ tăng GDP chỉ đạt 5,3% và 5,8%, tốc độ tăng việc làm cũng xuống thấp, chỉ đạt, 1,6% và 2%).

Hình 17: So sánh tăng GDP và việc làm



Nguồn: ILSSA

Sang năm 2011: tổng việc làm đạt 50,6 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm 2010, thấp hơn khoảng gần 260 ngàn so với mức tăng bình quân thời kỳ trước (1,26 triệu việc làm trong thời kỳ 2001-2006). Dự báo cả năm 2012, không đạt được mục tiêu đề ra, lực lượng lao động tăng 1 triệu người, hay 1,94%, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2010 (1.016 triệu người hay 2%/năm), thực trạng này cho thấy rõ nét về xu hướng già hóa dân số. Việc làm tăng 1,1 triệu người, hay 1,94%, thấp hơn 2011-2010 (1.106 triệu, 2.2%), trong đó: Việc làm nông nghiệp tăng nhẹ, 100 ngàn việc làm, khoảng 0,4%, tuy nhiên tỷ lệ vẫn giảm, còn 40,8%; Việc làm công nghiệp và xây dựng: tăng rất chậm, 100 ngàn việc làm (dưới 1%), dẫn đến tỷ lệ việc làm trong công nghiệp giảm từ 20,9% xuống còn 20,7% ; Việc làm dịch vụ: tăng chậm, 900 ngàn (tăng gần 6%), tỷ lệ việc làm tăng từ 30% lên 31,1%.

Bảng 2: Cơ cấu việc làm theo ngành năm 2011-2012

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Chênh lệch		
	Tổng số, triệu	%	Tổng số, triệu	%	Tổng số, triệu	%	Điểm %
1.LLLĐ	51.6		52.6		1	1.94	
2. Việc làm	50.6	100.0	51.7	100.0	1.1	2.17	
Nông lâm nghiệp	24.8	49.0	24.9	48.2	0.1	0.40	-0.8

CN-XD	10.6	20.9	10.7	20.7	0.1	0.94	-0.3
Dịch vụ	15.2	30.0	16.1	31.1	0.9	5.92	1.1

Nguồn: ILSSA

Tỷ lệ thất nghiệp chung và thiếu việc làm giảm do một số nguyên nhân sau: (i) Áp lực cung giảm; (ii) Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm nông thôn giảm do tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp-phi nông nghiệp. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong khu vực thành thị tăng lên do ngành công nghiệp giảm mạnh và quá trình đô thị hóa làm một bộ phận nông dân mất đất, thiếu việc làm nông thôn và di chuyển ra đô thị tìm kiếm việc làm và xu thế chuyển dịch lao động thiếu bền vững.

Bảng 3: Tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm theo khu vực

Chỉ tiêu	2011	2012	Chênh lệch
1. Thất nghiệp			
Chung	2.18	2.17	-0.01
Thành thị	3.49	3.53	0.04
Nông thôn	1.63	1.55	-0.08
2. Thiếu việc làm			
Chung	3.15	2.98	-0.17
Thành thị	1.72	1.83	0.11
Nông thôn	3.74	3.49	-0.25

Nguồn: ILSSA

Chất lượng lao động: chưa vững chắc: lực lượng lao động kỹ thuật tăng chậm lại: thời kỳ 2007-2012, mỗi năm tăng 1393 ngàn, hay 7,6% (so với thời kỳ 2002-2006: 1569 ngàn và 14,9%/năm) do vậy tiếp tục tạo ra “nút thắt” về nguồn nhân lực và “bẫy thu nhập thấp”; Cơ cấu đào tạo: đa số tăng trình độ thấp (sơ cấp, CNKT không bằng); tỷ lệ lao động kỹ thuật “có bằng” tăng rất chậm; Quan niệm về “lao động qua đào tạo”: Số liệu thống kê không thống nhất giữa MOLISA và GSO.

Bảng 4: Trình độ lao động

Chỉ tiêu	2002	2006	2007	2010	2011
----------	------	------	------	------	------

% lao động CMKT/tổng LĐ	19.7	31.5	34.7	40.0	42.0
% LĐ CMKT có bằng/tổng LĐ	11.4	14.3	16.4	15.0	16.3
% LĐ có bằng/LĐ có CMKT	57.9	45.4	47.0	37.5	38.9

Nguồn: ILSSA

Phân bố lao động không đều: chênh lệch giữa các vùng/cực phát triển: Tỷ lệ LLLĐ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm khoảng 20% ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; chiếm 11-13% ở Đông nam bộ và Đồng bằng sông Hồng; chỉ chiếm 4,33% ở Đồng bằng sông Cửu long, 6% ở Tây nguyên và Trung du miền núi phía Bắc. Trình độ CMKT của lao động nông thôn thấp hơn lao động thành thị, đặc biệt ở nhóm trình độ cao (năm 2011, % LĐ thành thị có trình độ CĐ-ĐH trở lên là 18.9%, gấp 5 lần so với tỷ lệ 3,7% của lao động khu vực nông thôn). Về khoảng cách giữa nam và nữ (khoảng cách giới): Năm 2011, chỉ có 13,5% lao động nữ được đào tạo chính qui, thấp hơn 3.6 điểm phần trăm so với nam giới.

Xuất khẩu lao động: do tác động của khủng hoảng kinh tế, số lao động xuất khẩu năm 2009 đã giảm mạnh (mất gần 14 ngàn lao động so với năm 2008), đặc biệt là Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc... Năm 2010, được cải thiện, đã tăng mạnh trở lại, thêm trên 12,6 ngàn người và năm 2011 tăng thêm 2,8 ngàn người. Trong 10 tháng đầu năm 2012, tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 65.183 lao động. Trong đó, thị trường Đài Loan 24.553 lao động, Hàn Quốc 8.989, Nhật Bản 7.006, Lào 5.092, Malaysia 6.675, Campuchia 4.278, Macao 1.783, CH Síp 1.255, Ả rập Xê út 1.829, UAE 1.380, Kuwait 425, Libya 306, Liên bang Nga 290, Mô-dăm-bíc 213, Peru 173, Israel 157, Ô Man 154, Bồ Đào Nha 145 và các thị trường khác là 480 lao động. Hiện nay, Chính phủ đang thực hiện nhiều chính sách phát triển thị trường lao động chất lượng cao, mở rộng ngành nghề, thu nhập tốt như: cho phép đưa lao động trở lại làm việc ở Libya, thực hiện các biện pháp để ổn định tình hình lao động bỏ trốn ra ngoài làm việc bất hợp pháp tại Hàn Quốc, phát triển các thị trường như Úc, Newzeland, Canada, Hoa Kỳ, EU; đưa lao động là y tá, hộ lý sang làm việc tại Nhật Bản...

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại như:

- Có bất cập từ khâu tuyển chọn, đào tạo, làm thủ tục trước đi đến quá trình làm việc tại nước ngoài và sau khi trở về nước;

- Chất lượng LĐXK: Đến năm 2011, chỉ có 39,59% LĐXK qua đào tạo (tăng 12,4 điểm phần trăm so với 2002);
- Thiếu thông tin, không tiếp cận trực tiếp được với các đơn vị tuyển dụng nên bị lợi dụng;
- Hiện tượng người lao động tự ý phá vỡ hợp đồng, bỏ trốn ở một số thị trường còn diễn biến phức tạp;
- Việc làm và tái hoà nhập sau khi kết thúc hợp đồng về nước chưa được các cơ quan chức năng quan tâm đúng mức.v.v.

1.2.3. Chính sách y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội

Đại hội X đã nêu rõ chủ trương: *“Nâng cấp, phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, cơ sở y tế chuyên sâu trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế. Nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS và các dịch bệnh mới phát sinh. Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cao tuổi và các đối tượng chính sách. Thông qua bảo hiểm y tế, miễn giảm viện phí cho trẻ em trên 6 tuổi thuộc gia đình nghèo. Phát triển, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế, triển khai tốt bảo hiểm y tế tự nguyện, từng bước vững chắc tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân... Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công, gia đình thương binh, liệt sĩ, các chính sách đối với người cao tuổi, người tàn tật, các đối tượng đang hưởng chính sách xã hội. Phát triển mạng lưới an sinh xã hội. Ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi các tệ nạn xã hội: ma túy, mại dâm và buôn bán phụ nữ trẻ em,”*

Trên thực tế, Chính phủ đã thực hiện đồng bộ các chương trình, chính sách xã hội, công tác chăm sóc sức khỏe, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, phòng chống HIV/AIDS được tiếp tục quan tâm chỉ đạo và đạt được những kết quả tích cực. Công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội đã được Nhà nước quan tâm; trên 15 triệu người nghèo cùng hàng triệu người hưởng chính sách ưu đãi xã hội khác như người có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương, bệnh binh... đã được Nhà nước cấp thẻ BHYT miễn phí từ ngân sách. Số người tham gia BHYT tăng từ 5,6% dân số vào năm 1993 lên 46% dân số vào năm 2008. Trong đó, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội đã được Nhà nước cấp thẻ BHYT nên việc tiếp cận dịch vụ y tế của các đối tượng này đã được cải thiện rõ rệt. BHYT đã tạo nguồn tài chính công đáng kể cho công tác khám, chữa bệnh, góp phần thực hiện mục tiêu công bằng trong CSSK nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội. Nhất là cho tới trước khi Luật BHYT 2008 được ban hành, một mạng lưới an sinh y tế đã được

phát triển, với toàn bộ người lao động khu vực chính quy, cán bộ công chức, viên chức, các đối tượng ưu đãi xã hội, trẻ em dưới sáu tuổi và đa số nhóm dân cư dễ bị tổn thương trong xã hội đã được tiếp cận, sử dụng dịch vụ y tế được chi trả từ BHYT hoặc từ ngân sách của Nhà nước.

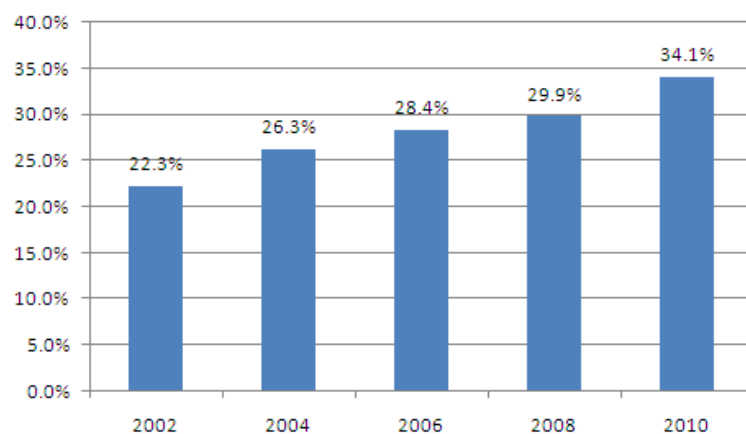
Lộ trình mở rộng BHYT theo quy định của Luật BHYT sẽ bắt đầu từ năm 2010 đối với học sinh, sinh viên; từ năm 2012 đối với người thuộc hộ gia đình làm nông dân; các đối tượng khác bắt đầu thực hiện từ năm 2014. Nhằm giải quyết nhu cầu về chất lượng khám, chữa bệnh của người dân ngày càng cao trong khi nguồn lực đầu tư cho y tế có hạn, Bộ Y tế sẽ thực hiện nghiêm chỉnh mức đóng mới theo quy định của Luật kể từ ngày 1-1-2010, đồng thời bảo đảm nguồn ngân sách Nhà nước mua BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, trẻ em dưới sáu tuổi và các đối tượng chính sách khác. Ngân sách Nhà nước sẽ tiếp tục hỗ trợ mức đóng cho một số đối tượng tham gia BHYT. Tuy nhiên, việc thực hiện lộ trình tiến tới bao phủ toàn dân có nhiều thách thức cần được nhìn nhận một cách thấu đáo và chuẩn bị các giải pháp để có thể vượt qua. Năm 2012, tỷ lệ BHYT đạt 68%, tuy nhiên có 7 tỉnh có tỷ lệ bao phủ dưới 50%. BHXH có 10.306 ngàn người (chiếm 19,9% LLLĐ), tăng từ 19,6% (2011).

Nét mới trong giai đoạn này là việc đưa vào thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Kết quả, đến cuối năm 2010 có 7,2 triệu người tham gia, tăng lên 7,9 triệu người vào cuối năm 2011, chiếm 15% lao động có việc làm. Đến cuối 2010, có trên 461 nghìn người đăng ký thất nghiệp: 379 nghìn hưởng trợ cấp thất nghiệp, 262 nghìn được tư vấn, GTVL. Riêng năm 2012, số người đăng ký thất nghiệp tăng 44% so với cùng thời kỳ, 221 ngàn người đề nghị hưởng BHTN, tăng 48% so với 2011. Nhìn chung, xu hướng tăng thất nghiệp thành thị do tác động cộng hưởng của sự suy giảm kinh tế, doanh nghiệp bị đóng cửa và một phần lạm dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, đây được coi là những tác động không mong muốn cần có biện pháp khắc phục tình trạng nêu trên.

1.3. Kết quả thống kê về thực trạng phân phối thu nhập ở Việt Nam thời gian qua

Dịch chuyển lao động: Theo kết quả cuộc Khảo sát mức sống dân cư năm 2010 của Tổng cục thống kê (GSO), xu hướng dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực phi nông nghiệp ngày càng rõ nét. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động làm công, làm thuê phi nông nghiệp đã tăng khá nhanh và đều đặn từ năm 2002-2010.

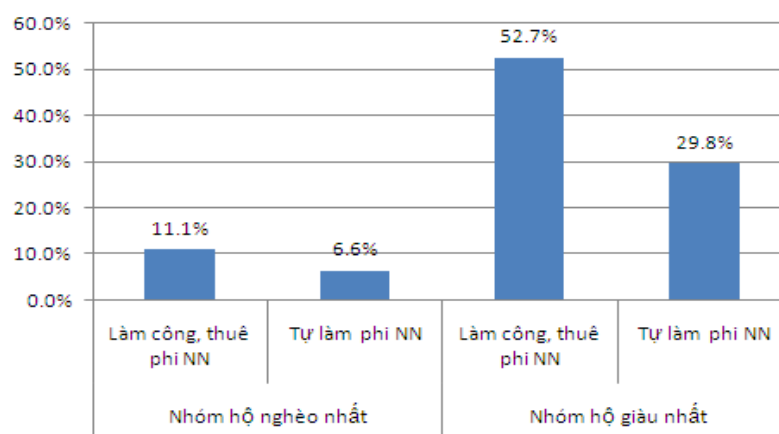
Hình 18: Tỷ lệ dân số (từ 15 tuổi trở lên) làm công, làm thuê phi nông nghiệp



Nguồn: GSO

Xu hướng này rất đáng khích lệ bởi kết quả thống kê cũng chỉ ra rằng việc làm phi nông nghiệp nhìn chung đem lại thu nhập cao hơn cho người dân.

Hình 19: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của hai nhóm hộ thu nhập so sánh



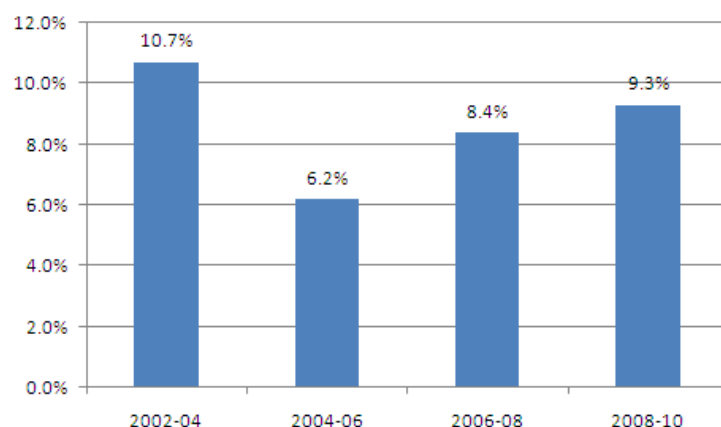
Nguồn: GSO

Hộ nghèo vẫn yếu thế hơn hộ giàu vì đa số làm công việc thuần nông (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) có thu nhập thấp. Hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông nghiệp. Trong khi Nhóm hộ giàu nhất² có tới 52,7% lao động làm công, làm thuê trong lĩnh vực phi nông nghiệp, 29,8% tự làm phi nông nghiệp; thì Nhóm hộ nghèo nhất chỉ có 11,1% và 6,6% tương ứng là lao động làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông nghiệp. Nói cách khác, hộ nghèo nhất có tới 83,3% lao động làm nông, nhưng con số này của hộ giàu nhất chỉ là 17,5%.

Thu nhập bình quân: Mức thu nhập bình quân thực tế đã tăng liên tục trong 10 năm qua. Mặc dù vậy, tốc độ tăng của các giai đoạn 2006-08 (8,4%) và 2008-10 (9,3%) vẫn thấp hơn mức tăng của giai đoạn 2002-04 (đạt 10,7%).

Hình 20: Tốc độ tăng thu nhập thực tế (đã loại trừ yếu tố tăng giá)

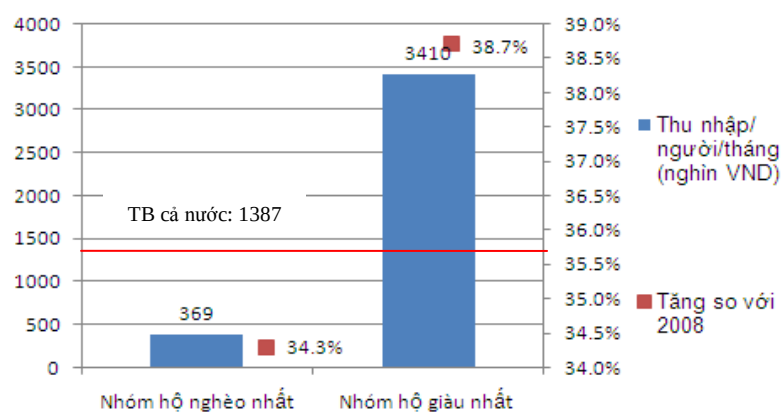
² Nhóm hộ giàu nhất là nhóm 20% dân số có mức thu nhập cao nhất; nhóm hộ nghèo nhất là 20% dân số có mức thu nhập thấp nhất.



Nguồn: GSO

Cụ thể, mức thu nhập thực tế bình quân đầu nước trung bình của cả nước năm 2010 là 1.387.000 VND/người/tháng.

Hình 21: Mức thu nhập bình quân của hộ giàu nhất và nghèo nhất (2010)

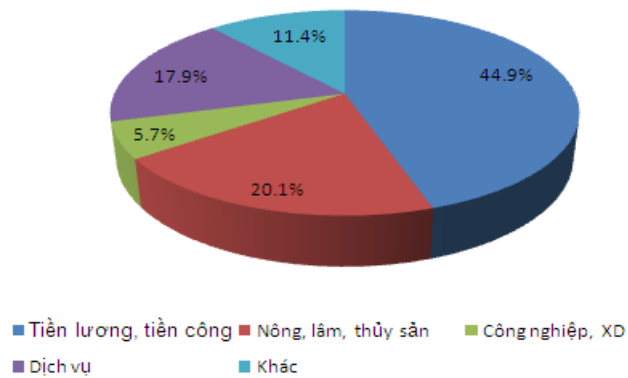


Nguồn: GSO

Nhưng chúng ta cũng thấy rằng khoảng cách giàu nghèo đang gia tăng. Nhóm hộ giàu nhất có mức thu nhập cao gấp 9,2 lần so với hộ nghèo nhất, cụ thể hộ nghèo nhất có mức thu nhập 369.000 VND/tháng, trong khi hộ giàu là 3.410.000 VND/ tháng (năm 2010). Nhưng đáng kể hơn là mức thu nhập của nhóm hộ giàu nhất đang gia tăng 38,7% cao hơn so với mức tăng của hộ nghèo nhất ở mức 34,3% (so với năm 2008).

Xét về cơ cấu thu nhập: gần một nửa thu nhập của người dân đến từ tiền lương, tiền công (44,9%), còn lại là thu nhập từ các việc tự làm, kinh doanh trong các lĩnh vực nông nghiệp (20,1%), dịch vụ (17,9%) và công nghiệp, xây dựng (5,7%).

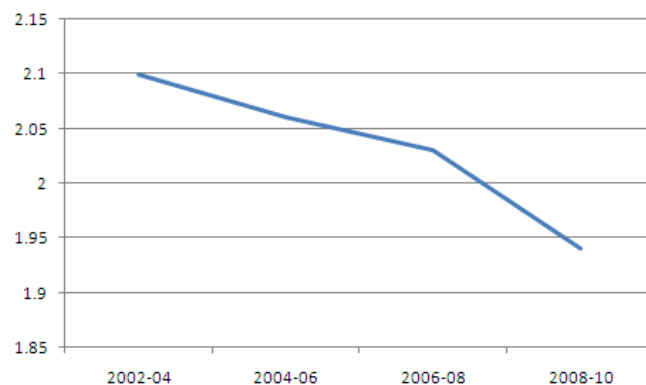
Hình 22: Cơ cấu nguồn thu nhập của người dân



Nguồn: GSO

Chi tiêu: Có thể thấy được xu hướng phân phối thu nhập ra sao nếu chúng ta xem cả khía cạnh chi tiêu của người dân. Theo kết quả khảo sát, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn trong chi tiêu có xu hướng giảm, nhưng với tốc độ chậm. Cụ thể, từ năm 2000-04 đến 2008-10 giảm từ 2,1% xuống 1,94 lần. Điều đó nói lên, người dân ở thành thị ngày càng đầy đủ và thỏa mãn hơn các nhu cầu thiết yếu của mình, trong khi mức sống được nâng cao giúp người dân ở nông thôn có điều kiện mua sắm, tiêu dùng nhiều hơn.

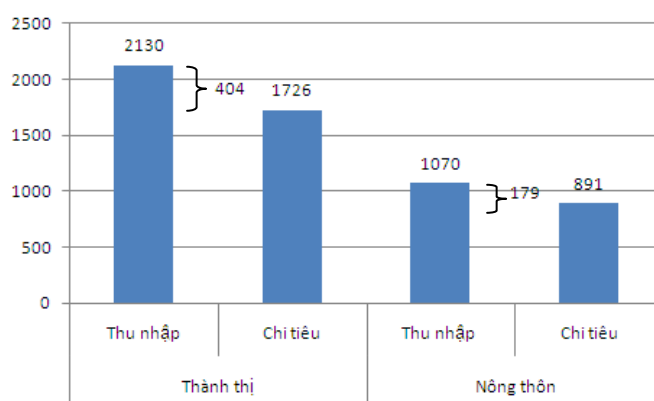
Hình 23: Tỷ lệ chênh lệch chi tiêu giữa thành thị và nông thôn (số lần)



Nguồn: GSO

Mặc dù vậy, khoảng cách về tích lũy lại tiếp tục đoãng ra sẽ làm gia tăng khoảng cách giàu – nghèo, bởi đối với tốc độ chi tiêu của người giàu tăng chậm lại trong khi thu nhập của họ tăng nhanh hơn, và ngược lại đối với cán cân thu – chi của hộ nghèo. Cụ thể, trong khi người dân thành thị có thể tích lũy 404.000 VND/tháng thì người dân ở nông thôn chỉ tích lũy được 179.000VND/ tháng. Như vậy, cùng với việc thu nhập tăng với tốc độ cao hơn, thì khả năng tích lũy khác nhau sẽ khiến cho người giàu ngày càng giàu hơn và khoảng cách giàu- nghèo ngày càng nới rộng.

Hình 24: Khả năng tích lũy bình quân của người dân ở thành thị và nông thôn



Nguồn: GSO

Xét về cơ cấu chi tiêu: tỷ trọng chi tiêu dành cho ăn uống bình quân trên cả nước có giảm nhưng rất chậm, từ 56,7% xuống 52,9% (từ 2002-10). Theo tiêu chuẩn quốc tế, mức chi tiêu dành cho ăn uống trên 50% được cho là vẫn cao, đời sống của người dân còn nghèo và phản ánh thực tế về mức sống bình quân của một nước đang phát triển thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp.

Bảng 5: Tỷ lệ chênh lệch về chi tiêu của hộ giàu nhất và nghèo nhất (số lần)

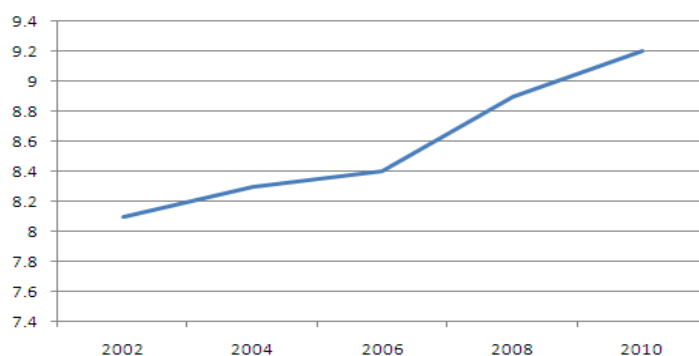
Ngoài ăn uống	Nhà ở, điện nước	TB, đồ dùng gia đình	Y tế, chăm sóc SK	Đi lại, bưu điện	Giáo dục	Văn hóa TT, giải trí
7.4	10.9	5.8	3.6	12.5	5.6	132

Nguồn: GSO

Có thể thấy, hộ giàu chi nhiều hơn hộ nghèo 7,4 lần cho các hàng hóa và dịch vụ ngoài ăn uống. Trong đó, dễ hiểu là hộ chi tiêu cho văn hóa, thể thao, giải trí nhiều hơn tới 132 lần. Các nội dung có tỷ lệ thấp nhất là y tế, giáo dục và thiết bị đồ dùng gia đình.

Phân hóa giàu – nghèo: Qua so sánh giữa mức thu nhập, chi tiêu và khả năng tích lũy, chúng ta có thể thấy khoảng cách giàu – nghèo ở Việt Nam đang tăng lên. Nhưng có thể nói tốc độ tăng là không lớn. Từ năm 2002-10, tỷ lệ chênh lệch thu nhập giữa Nhóm hộ giàu nhất và Nhóm hộ nghèo nhất tăng từ 8,1 lên 9,2 lần.

Hình 25: Chênh lệch thu nhập giữa Nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất (số lần)



Nguồn: GSO

Theo cách đánh giá khác của Ngân hàng thế giới (WB), dựa vào tỷ trọng thu nhập của 40% người dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của cả nước thì Việt Nam đã dịch chuyển từ nước tương đối bình đẳng về thu nhập (17,98% năm 2002) sang nước có mức bất bình đẳng vừa, và đang có xu hướng gia tăng (15% năm 2010).³

1.4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng bền vững và phân phối thu nhập

Ngày nay, một số nghiên cứu đã chỉ ra phân phối thu nhập là một nhân tố có tầm ảnh hưởng đối với tăng trưởng bền vững còn lớn hơn cả việc ký kết các hiệp định thương mại tự do, cắt giảm nợ công hay thu hút đầu tư nước ngoài.⁴

Hình 26: Khả năng tác động của các yếu tố đến tăng trưởng bền vững (%)



Nguồn: Berg Andrew & Ostry Jonathan (2011), trích từ Harkinson Josh

Các nghiên cứu này chú trọng đến khía cạnh tăng trưởng bền vững bởi họ cho rằng việc duy trì tăng trưởng trong thời gian dài là một thử thách khó nhiều hơn việc kích thích tăng trưởng. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay là một ví dụ. Các nước có thể

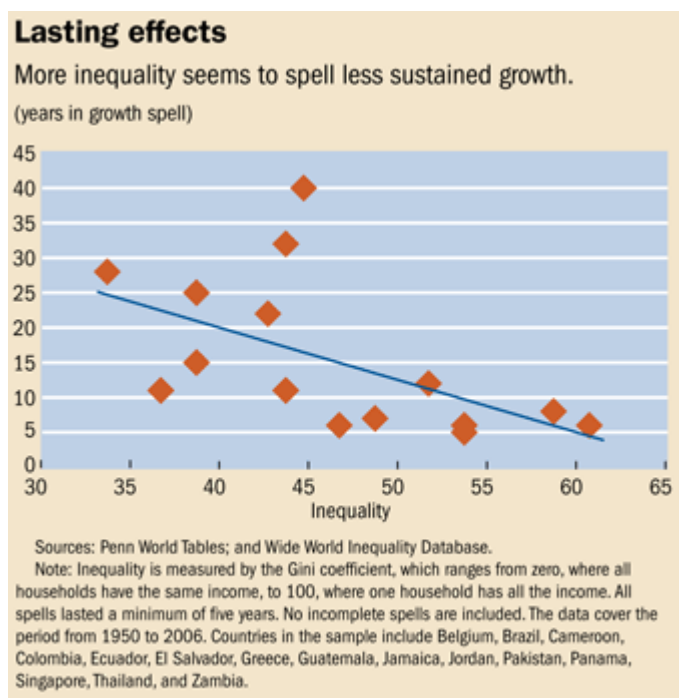
³ Nếu tỷ trọng thu nhập của 40% dân số trong tổng thu nhập nhỏ hơn 12% là bất bình đẳng cao; từ 12-17% là bất bình đẳng vừa; lớn hơn 17% là tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này của Việt Nam lần lượt là: 17,98% (2002) – 17,4% (2004) – 17,4% (2006) – 16,4% (2008) – 15% (2010).

⁴ Berg Andrew & Ostry Jonathan (2011), *Equality and Efficiency*, Finance and Development, IMF, Vol 48, No 3, September 2011.

Harkinson Josh, *Study: Income Inequality Kills Economic Growth*, www.motherjones.com, October 4, 2011.

tung ra những gói kích thích để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng sau đó nếu các vấn đề cơ cấu không được giải quyết, khủng hoảng kép dễ dàng quay trở lại. Do đó, tăng trưởng bền vững đòi hỏi nhiều yếu tố hơn.

Hình 27: Mối tương quan giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng bền vững

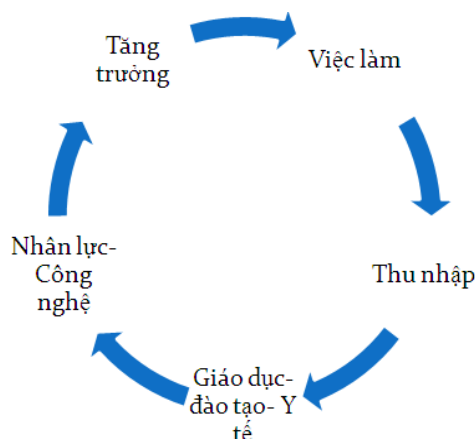


Nguồn: Berg Andrew & Ostry Jonathan (2011), trích từ Harkinson Josh

Khi so sánh tình trạng bất bình đẳng thu nhập (thông qua chỉ số GINI) và số năm tăng trưởng của các quốc gia thuộc các nhóm trình độ phát triển khác nhau trên thế giới, nghiên cứu phát hiện ra rằng, những nước có thu nhập bình đẳng hơn thường có khả năng duy trì giai đoạn tăng trưởng dài hơn. Nếu làm tăng mức độ bình đẳng thu nhập ở một quốc gia thêm 10%, nền kinh tế đó có thể duy trì khả năng tăng trưởng bền vững thêm 50%. So sánh các nước Mỹ La tinh và mới nổi ở Châu Á có thể thấy rõ nhất điều này. Nếu thu hẹp một nửa khoảng cách về mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa các nước Mỹ La tinh và Châu Á thì có thể tăng gấp đôi thời gian tăng trưởng của các nước Mỹ La tinh.

Trên thực tế, một bộ phận lớn dân cư thiếu tiếp cận cơ sở hạ tầng vật chất và các dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa - thông tin sẽ không thể đóng góp tích cực cho nền kinh tế. Ngoài ra, bất bình đẳng luôn tạo ra căng thẳng xã hội và bất ổn chính trị cũng là những nhân tố cản trở tăng trưởng. Đặc biệt, qua những chu kỳ thăng trầm kinh tế như bong bóng tín dụng dưới chuẩn, bất động sản và lạm phát- suy thoái thì bộ phận nghèo luôn chịu thiệt và dễ bị tổn thương hơn nhiều, xét ở khía cạnh tỷ lệ tác động tương đối, so với tầng lớp giàu có trong xã hội.

Hình 28: Mối quan hệ liên hoàn giữa Tăng trưởng và phân phối thu nhập



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Việc đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, cụ thể là năng suất lao động, hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cần phải lấy đổi mới công nghệ làm động lực. Nhưng đổi mới công nghệ không chỉ dựa vào việc đầu tư cho máy móc, dây chuyền sản xuất, mà quan trọng hơn là phát triển nguồn nhân lực, vốn là nhân tố nền tảng để phát triển công nghệ một cách bền vững trong dài hạn. Tuy nhiên, vấn đề nguồn nhân lực lại đòi hỏi phải tháo gỡ hai nút thắt là thu nhập và đào tạo nghề. Do đó mối quan hệ giữa tăng trưởng và việc làm – thu nhập là một chu kỳ quan hệ liên hoàn theo kiểu ‘*quả trứng- con gà*’, trong đó rất cần một sự đột phá từ một trong các yếu tố cấu thành đồng thời phải duy trì hướng đi lên cùng lúc của tất cả các yếu tố. Theo đó, rõ ràng vấn đề phân phối thu nhập đóng vai trò then chốt trong việc quyết định chất lượng tăng trưởng và duy trì tăng trưởng bền vững như đã đề cập ở trên.

Vai trò của yếu tố phân phối thu nhập cũng được thể hiện rõ trong thực tiễn ở Việt Nam. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010 cho thấy tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của nhóm hộ nghèo nhất cao gấp 4,6 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng trở lên của nhóm hộ giàu nhất gấp 121 lần so với nhóm hộ nghèo nhất.

Chi tiêu cho giáo dục đào tạo bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 5,6 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Tương tự, chi tiêu cho y tế bình quân của nhóm hộ giàu nhất cao hơn 3,6 lần.

PHẦN II. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

Phần này sẽ nghiên cứu so sánh tăng trưởng và phân phối thu nhập của ba tỉnh trong chương trình khảo sát, đó là Cà Mau và Kiên Giang – đại diện cho vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và Quảng Nam- đại diện cho vùng Duyên hải Nam trung bộ.

2.1. Tăng trưởng và phân phối thu nhập của tỉnh Cà Mau và Kiên Giang

2.1.1. Chính sách và thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Cà Mau

Đặc điểm tự nhiên: Tỉnh Cà Mau được tái lập vào ngày 1/1/1997 dựa trên việc chia tách tỉnh Minh Hải thành tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu, đều nằm trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, vốn chiếm 33,2% sản lượng nông nghiệp và 9,23% công nghiệp của cả nước. Cà Mau có diện tích 5.331,64 km², dân số (năm 2010) là 1.212.089 người; có 9 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và 101 xã, phường, thị trấn.

Đáng chú ý, Cà Mau là tỉnh đất mũi phía Nam của đất nước, có ba mặt giáp biển, có ngư trường rộng lớn trên 100 nghìn km², có nhiều nguồn lợi thủy sản và tiềm năng, trữ lượng dầu khí dồi dào. Điều kiện tự nhiên về địa lý, đất đai, sông ngòi cho phép tỉnh phát triển mạnh về thủy sản với 290 nghìn ha nuôi trồng thủy sản, trong đó sản phẩm nổi bật nhất là xuất khẩu và chế biến tôm đông lạnh, ở vị trí dẫn đầu cả nước.

Ngoài ra, Cà Mau còn có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái nhờ vị trí đất mũi độc đáo và trên 100.000 ha rừng, bao gồm rừng ngập mặn, có Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau và Vườn Quốc gia U Minh Hạ, đã được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Phát triển kinh tế: trong 15 năm qua tăng trưởng liên tục giữ ở mức cao, bình quân cả thời kỳ là 11,55%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 16,44%, dịch vụ tăng 14,39%, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7%. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,78 lần, năm 2011 đạt 1.220 USD.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, đúng hướng. Từ cơ cấu nông nghiệp chiếm đến 63,40%, công nghiệp 16,96%, dịch vụ 19,64% vào năm 1997, đến năm 2011 cơ cấu nông nghiệp chỉ còn 38,18%, công nghiệp tăng lên 37,22%, dịch vụ 24,61%, dự kiến sau năm 2012 cơ cấu kinh tế tỉnh Cà Mau sẽ là công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng 14,89 lần, kim ngạch xuất khẩu tăng 6,58 lần.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển nhanh, huyện và xã có đường ô-tô đến trung tâm tăng 3,5 lần, hộ dân sử dụng điện tăng 5,91 lần, số phòng học các cấp tăng 2,07 lần, giáo viên tăng 1,84 lần, bình quân 38,7 học sinh trên 1 phòng học; 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, tổng số giường bệnh tăng 2,35 lần, số giường bệnh trên 1 vạn dân tăng 2,02 lần; bác sĩ, dược sĩ đại học/1 vạn dân đạt 6,9. Tỷ lệ hộ nghèo 10,14%, giảm 0,36 lần; lao động qua đào tạo tăng 2,17 lần.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp:

Do chuyển đổi một phần diện tích đất lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản nên trong 15 năm qua diện tích các loại cây trồng của tỉnh giảm mạnh, năm 2011 là 154,7 ngàn héc-ta, giảm 42,6% so với năm 1997, giảm bình quân 3,9%/năm, chủ yếu giảm trong giai đoạn 2000-2005, giai đoạn này giảm bình quân 14,2%/năm. Định hướng đến 2015 nâng cao sản lượng lúa và cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản, giá trị sản xuất tạo ra trên 1 ha đất trồng trọt tăng khá, năm 2011 ước đạt 20,2 triệu đồng/ha, tăng 3,4 lần so với năm 1997, tăng bình quân 11,2%/năm. Bên cạnh đó, giá lúa những năm gần đây tương đối cao, sản xuất có lãi (Chính phủ chỉ đạo phải bảo đảm lợi nhuận tối thiểu từ 30% trở lên cho nông dân trồng lúa) cộng với việc trồng lúa trên đất nuôi tôm đã góp phần cải tạo được môi trường nuôi trồng thủy sản nên nông dân tích cực gieo trồng lúa trên diện tích đất nuôi tôm, góp phần khôi phục diện tích gieo trồng lúa đáng kể.

Năm 2011, diện tích gieo trồng lúa của tỉnh ước đạt 128 ngàn héc-ta, giảm 42% so với năm 1997, giảm bình quân 3,8%/năm, chiếm 82,7% diện tích cây trồng của tỉnh. Mặc dù diện tích trồng lúa giảm nhưng nhờ đẩy mạnh thâm canh và gieo trồng giống lúa mới nên năng suất lúa tăng khá cao. Năm 2011, năng suất lúa cả năm ước đạt 41,6 tạ/ha, tăng 67,2% so với năm 1997, tăng bình quân 3,74%/năm. Sản lượng lúa năm 2011 ước đạt 532.000 tấn, giảm 3,17% so với năm 1997 có thể nói đây là một thành quả rất quan trọng trong bối cảnh diện tích trồng lúa giảm nhiều nhưng sản lượng lúa giảm rất ít (do năng suất bình quân ngày càng tăng). Với sản lượng này đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu lương thực trong tỉnh, góp phần quan trọng vào bảo đảm an ninh lương thực, ổn định thị trường để phát triển kinh tế.

Hoạt động chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển chậm, chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, chưa mang tính chất công nghiệp, do đó chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh và còn gặp nhiều khó khăn. Tổng đàn heo năm 2011 ước đạt 221,2 ngàn con, tăng 7,24% so với năm 1997, tăng bình quân 0,5%/năm.

Có thể nói công tác chăm sóc và bảo vệ rừng được thực hiện tốt hơn trước khi tái lập tỉnh, trải qua 15 năm diện tích rừng của tỉnh được giữ vững và phát triển. Năm 2011, diện tích rừng tập trung của tỉnh đạt 102.973 ha, tăng 18% so với năm 1997 (tăng thêm 21.227 ha). Tính chung 15 năm 1997-2011, toàn tỉnh đã trồng mới 74.757 ha, bình quân mỗi năm trồng 4.984 ha và gần 14,5 triệu cây phân tán. Diện tích rừng được chăm sóc bình quân mỗi năm đạt 11,8 ngàn héc-ta. Tỷ lệ che phủ đất rừng đã được nâng lên so với các thời kỳ trước đó. Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán trên diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2011 đạt 20,7%.

Thủy sản với sản phẩm chủ lực là tôm xuất khẩu: Phát triển thủy sản thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Cà Mau, chiếm 30% GDP của tỉnh và cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực I. Giá trị sản xuất thủy sản (giá cố định 1994) năm 2011 tăng gấp 2,9 lần năm 1997, tăng bình quân đạt 10,3%/năm. Cơ cấu trong sản xuất thủy sản cũng có chuyển biến mạnh theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản từ 40,2% vào năm 1997 lên 78,9% vào năm 2011, giảm tỷ trọng ngành khai thác thủy sản từ 59,3% vào năm 1997 xuống còn 17,2% vào năm 2011. Qua 15 năm tổng sản lượng thủy sản của tỉnh tăng gấp đôi. Sản xuất thủy sản đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất cho nông dân ở các vùng ven biển và nông thôn, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, góp phần đem lại cho tỉnh mỗi năm hàng trăm triệu USD, đưa Cà Mau trở thành tỉnh có kim ngạch xuất khẩu thủy sản cao nhất cả nước.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của tỉnh năm 2011 khoảng 296.300 ha, tăng 92,1% so với năm 1997, tăng bình quân 4,77%/năm. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2011 ước đạt 248,4 ngàn tấn, tăng gần 4,4 lần so với năm 1997, tăng bình quân 12,8%/năm. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản không ngừng tăng, năm 1997 đạt 8,2 triệu đồng/ha, năm 2000 đạt 15 triệu đồng/ha, năm 2005 đạt 26,4 triệu đồng/ha và năm 2011 ước đạt 47,2 triệu đồng/ha, tăng 4,8 lần so với năm 1997, tăng bình quân 13,4%/năm.

Sản lượng thủy sản đánh bắt tuy tăng chậm so với nuôi trồng nhưng cơ cấu sản xuất cũng chuyển dịch theo hướng tăng sản lượng khai thác xa bờ, giảm khai thác gần bờ có nguy cơ làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và ô nhiễm môi trường nước ven biển. Sản lượng thủy hải sản khai thác đạt 85,1 ngàn tấn vào năm 1997, tăng lên 155 ngàn tấn vào năm 2011, bình quân mỗi năm tăng 4,3%.

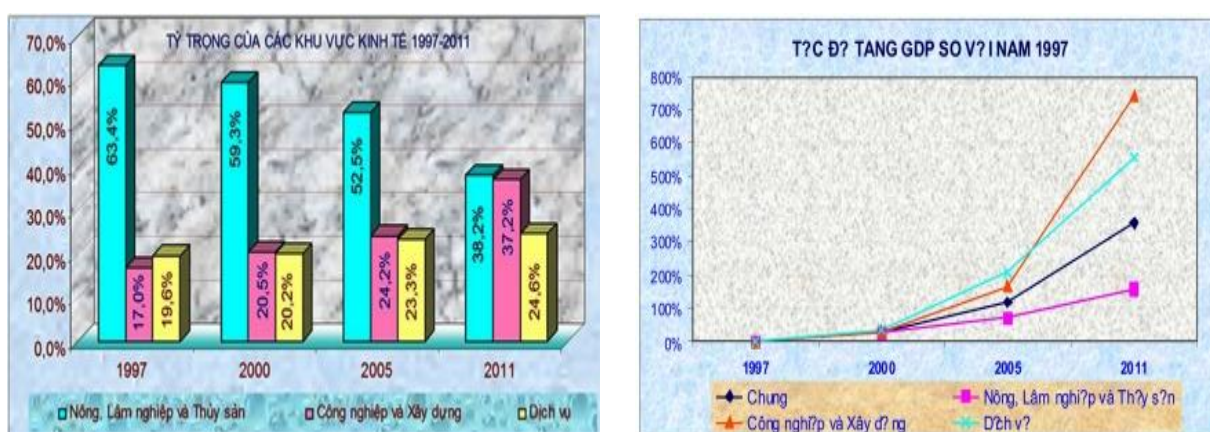
*Công nghiệp đột phá với Khí- điện – đạ*m Cà Mau: Sản xuất công nghiệp của tỉnh Cà Mau phát triển vượt bậc, đặc biệt trong những năm gần đây, sản xuất công nghiệp đã trở thành một trong những ngành kinh tế chủ chốt của tỉnh - trong đó, chủ lực là Cụm công nghiệp khí - điện - đạ

m Cà Mau (gồm 2 nhà máy điện với tổng công suất 1.500 MW, nhà máy đạm với công suất 800.000 tấn/năm, rộng 360 ha) và các cụm công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu (với gần 40 nhà máy, tổng công suất chế biến gần 200.000 tấn/năm, với công nghệ được đánh giá là hiện đại nhất cả nước và tiên tiến của thế giới trong lĩnh vực chế biến thủy sản). Cụm đóng góp hơn 400 tỷ năm 2011, chiếm 1/3 nguồn thu của tỉnh (thu được từ 100 tỷ thuế VAT từ cụm sản xuất công nghiệp này). Cà Mau vẫn được TW hỗ trợ ngân sách 30%. Nhờ thu từ Khí điện đạm lên tới 4.000 tỷ, chi 5.000 tỷ, khu khí - điện- đạm 1.400 tỷ.

Cụm khí- điện- đạ

m đã thay đổi hẳn bộ mặt công nghiệp của tỉnh. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2011 trên địa bàn tỉnh (theo giá 1994) đạt 17.500 tỷ đồng, gấp 10,5 lần năm 1997 và gấp 6,1 lần năm 2000; tăng bình quân hằng năm trên 18%. Trong 15 năm, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã tăng thêm gần 2.000 cơ sở (từ 3.500 cơ sở lên 5.450 cơ sở). Từ một địa phương có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, tỉnh Cà Mau đã vươn lên trở thành một trong những tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp cao trong cả nước (đứng thứ 14/63 tỉnh, thành phố cả nước và đứng thứ 3 khu vực đồng bằng sông Cửu Long về năng lực và giá trị sản xuất công nghiệp).

Hình 29: Chuyển dịch cơ cấu ngành của tỉnh Cà Mau



Nguồn: UBND tỉnh Cà Mau

Cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành công nghiệp cũng đã có bước chuyển đổi nhanh, tỷ trọng phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chủ yếu là chế biến thủy hải sản) đã giảm từ 99,5% năm 1997 xuống còn dưới 58% vào năm 2011; tương ứng phân ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng từ 0,5% lên trên 41,5%. Khối lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiếp tục tăng cao, sản lượng tôm chế biến xuất khẩu năm 2011 đạt trên 90 ngàn tấn, gấp gần 6 lần năm 1997; thức ăn gia súc gần 34 ngàn tấn, gấp

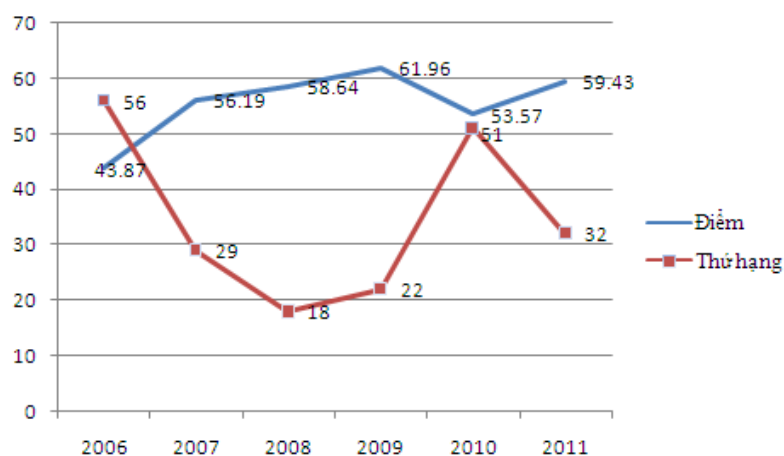
15,6 lần năm 1997; đặc biệt sản lượng khí đốt đạt 1,59 tỷ mét khối, sản lượng điện sản xuất trên 9 tỷ KWh (chiếm khoảng 10% sản lượng điện sản xuất của cả nước, là một trong những trung tâm năng lượng của cả nước).

Ngoại thương: Hoạt động xuất khẩu tăng nhanh, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là thủy sản, gạo; công tác xúc tiến thương mại được chú trọng nên thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, chủ động điều chỉnh cơ cấu thị trường xuất khẩu phù hợp với tình hình. Đến nay đã xuất khẩu sản phẩm thủy hải sản của tỉnh sang 40 nước, vùng lãnh thổ trên thế giới, tập trung ở các thị trường lớn và đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao như: Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc, Australia... và thường xuyên có trên 100 bạn hàng. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2011 đạt 910 triệu USD, gấp 6,6 lần năm 1997 và gấp 3,9 lần so với năm 2000, tăng bình quân hằng năm 14% (chiếm khoảng 17% kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của cả nước).

Du lịch: đang nổi lên như một ngành mũi nhọn của tỉnh. Tỉnh đã quy hoạch và đang thu hút đầu tư kinh doanh các loại hình du lịch sinh thái, du lịch biển đảo, cơ sở lưu trú, nhà hàng. Đến nay đã hình thành được một số cụm, điểm du lịch như: Đất Mũi Cà Mau, bãi biển Khai Long, Hòn Đá Bạc, Vườn Quốc gia U Minh Hạ. Hệ thống khách sạn, nhà hàng được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp khá nhiều; hiện có 427 khách sạn và nhà nghỉ với trên 4.300 phòng các loại. Lượng khách du lịch tăng nhanh, năm 2011 đạt 780.000 lượt khách (trong đó có 15.500 lượt khách quốc tế), gấp 13,3 lần năm 1997.

Cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư: chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường, nhờ đó đã khuyến khích, thu hút được các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh.

Hình 30: Chỉ số và xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Cà Mau



Nguồn: Báo cáo PCI, VCCI

Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, toàn tỉnh hiện có trên 3.900 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với tổng số vốn đăng ký trên 12.300 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần về số lượng doanh nghiệp so với năm 1997 (bao gồm 2.562 doanh nghiệp tư nhân, 770 công ty TNHH, 169 công ty cổ phần, 421 công ty TNHH 1 thành viên). Nhiều dự án của các thành phần kinh tế được cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hút được nguồn vốn lớn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nhất là lĩnh vực công nghiệp, chế biến thủy hải sản và lĩnh vực năng lượng, hóa chất (cụm khí - điện - đạm Cà Mau). Tổng số đến nay đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 114 dự án, với tổng vốn đầu tư 44.364 tỷ đồng.

Chính sách dân số, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội: được thực hiện tích cực nên đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể.

Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số đã giảm từ 1,91‰ năm 1997 xuống 1,03‰ vào năm 2011, giảm bình quân đạt 0,6‰/năm. Từ năm 1997 đến 2011, mức giảm tỷ lệ sinh đạt 0,7‰/năm. Có được tiến bộ đó là do trong 15 năm qua công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đã có nhiều tiến bộ, góp phần tích cực giảm tỷ lệ sinh của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 24,47‰ năm 1997 xuống 14,66‰ năm 2011. Dịch chuyển cơ cấu dân số đáng chú ý nhất là sự di cư từ nông thôn ra thành thị và dịch chuyển lao động ra ngoài tỉnh. Dân số sống ở thành thị là 262.311 người, chiếm 21,5% dân số, tăng 30,8% so với năm 1997, tăng bình quân 1,92‰/năm, dân số sống ở nông thôn là 955.042 người, chiếm 78,5% dân số, tăng 8,6% so với năm 1997, tăng bình quân 0,6‰/năm, thấp hơn mức tăng chung.

Năm 2011, tỉnh có 647 ngàn lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, tăng 41% (188 ngàn người) so với năm 1997, tốc độ tăng bình quân trên 2,5%/năm. Do tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự di cư lao động ra ngoài tỉnh, tốc độ đô thị hóa khá nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, làm cho cơ cấu lao động của tỉnh chuyển dịch khá nhanh theo hướng tích cực. Tuy nhiên, do xuất phát điểm là một tỉnh chủ yếu sản xuất nông nghiệp nên mặc dù có sự chuyển dịch lao động khá nhanh nhưng đến năm 2011 lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn chiếm phần lớn trong tổng số lao động của tỉnh.

Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 1997 chiếm 83,8% đến năm 2011 giảm xuống còn 72,6%, khu vực công nghiệp và xây dựng năm 1997 chiếm 4,92% đến năm 2011 tăng lên 6,69%, khu vực dịch vụ năm 1997 chiếm 11,26% đến năm 2011 tăng lên 20,66%.

Kinh tế phát triển đã góp phần nâng cao thu nhập của người dân, năm 2010 thu nhập bình quân 1 người/tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 1.250 ngàn đồng, tăng 2,6 lần so với năm 1999, tăng bình quân 12,2%/năm, trong đó thu nhập từ tiền lương, tiền công tăng 4,9 lần so với năm 1999, tăng bình quân 17,5%/năm. Chi tiêu bình quân của hộ từ 278 ngàn đồng/người/tháng năm 1999 tăng lên 900 ngàn đồng/người/tháng năm 2010, tăng 3,2 lần so với năm 1999 tăng bình quân 11,3%/năm. Thu nhập của người dân tăng, cộng với các chính sách an sinh xã hội được duy trì và phát triển liên tục đã góp phần cải thiện tình hình nhà ở và phương tiện sinh hoạt của dân cư.

Công tác xóa đói, giảm nghèo được tập trung thực hiện bằng nhiều nguồn lực. Người nghèo được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước và xã hội ngày càng nhiều, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 10,14%. Năm 2005 số lượng nhà ở được xây dựng kiên cố và bán kiên cố chiếm 45,2% tổng số nhà ở toàn tỉnh, đến năm 2009 tăng lên 49,2%; số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2005 chiếm 21% tổng số hộ, đến năm 2009 tăng lên 40,4%. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm giảm 2,4%, đến cuối năm 2011 giảm còn 10,14%.

2.1.2. Chính sách và thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Kiên Giang

Đặc điểm tự nhiên: Tỉnh Kiên Giang là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp giáp với biên giới Campuchia ở phía Bắc và vịnh Thái Lan ở phía Tây với đường bờ biển dài 200km. Kiên Giang có diện tích 6.299 km², dân số là 1.683.149 người (năm 2009). Tỉnh có 15 huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh và 145 xã, phường, thị trấn. Đáng chú ý, thị xã Hà Tiên là cực Tây Nam của đất nước giáp với Campuchia và Phú Quốc là một trong những huyện đảo lớn nhất của cả nước đang được quy hoạch để phát triển theo hướng trở thành một đặc khu về tài chính- kinh tế tầm cỡ khu vực.

Nhờ điều kiện tự nhiên thổ nhưỡng trù phú (đất trồng lúa rộng 3.170km² bằng 77% đất nông nghiệp, vốn chiếm 66% đất tự nhiên), Kiên Giang được coi là vựa lúa gạo lớn nhất của khu vực ĐB Sông Cửu Long và cả nước. Ngoài ra, tỉnh còn có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, vốn được mệnh danh như ‘Việt Nam thu nhỏ’ (tức là có hầu như tất cả các loại khoáng sản có ở Việt Nam). Nổi bật nhất là Kiên Giang có trữ lượng đá vôi và đất sét lớn nhất miền Nam thuận lợi cho phát triển công nghiệp xi-măng và các vật liệu xây dựng khác. Chính vì vậy, tại đây có 6 nhà máy xi măng đang hoạt động với tổng công suất hiện tại khoảng 5 triệu tấn/năm.

Thủy sản cũng là một thế mạnh tiềm năng khác của Kiên Giang với nghề đánh bắt hải sản phát triển (hơn 12.000 tàu thuyền đánh bắt hải sản) nhờ bờ biển dài 200km² và diện tích biển khoảng 63.000 km². Hai sản phẩm hải sản nổi tiếng của Kiên Giang là mực và nước mắm Phú Quốc. Ngoài ra tỉnh cũng có tiềm năng lớn về hệ sinh thái, môi trường-du lịch, có Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới và đảo Phú Quốc còn vẻ hoang sơ hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Phát triển kinh tế: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) đạt 21.049,8 tỷ đồng (giá CĐ 94), tăng 12,02% so với năm 2010 và đạt 100,16% kế hoạch đề ra năm 2011, trong đó, nông nghiệp- lâm nghiệp - thủy sản tăng 9,51%, công nghiệp tăng 11,17%, dịch vụ tăng 16,3%. Thu nhập bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 35 triệu 890 ngàn đồng năm 2011, tương đương 1.686 USD, có nghĩa cao hơn mức trung bình của cả nước.

Mũi nhọn nông nghiệp: tổng diện tích lúa thu hoạch trong năm đạt 685.747 ha, sản lượng đạt 3.921.149 tấn. So với cùng kỳ năm 2010, sản lượng lúa tăng 424.096 tấn, diện tích thu hoạch tăng 32.488 ha, năng suất bình quân tăng 3,6 tạ/ha và là năm lương thực đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay. Xuất khẩu gạo được 961.001 tấn, đạt 113% kế hoạch, tăng 17,2% so với cùng kỳ, mặc dù năm nay khó khăn về giá.

Cơ giới hóa được thực hiện trong nông nghiệp: cày xới 100%, bơm tát 80%, thu hoạch bằng máy 40%, phơi sấy 40%. Máy gặt đập liên hợp trong nước không bền bằng máy của Nhật giá đắt 500 triệu, gấp đôi, nhưng vẫn được chuộng hơn dù có Quyết định 63 của Bộ Nông nghiệp ưu đãi giá cho sản phẩm máy nông nghiệp của Việt Nam (nội địa hóa 60%).

Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 153.920 ha, tăng 34.929 ha, sản lượng 110.498 tấn, tăng 13,13% so với năm 2010. Phương tiện khai thác thủy sản được đầu tư tăng thêm, đến nay toàn tỉnh có khoảng 12.250 phương tiện, sản lượng khai thác ước đạt 396.900 tấn tăng 5,65% so với năm 2010.

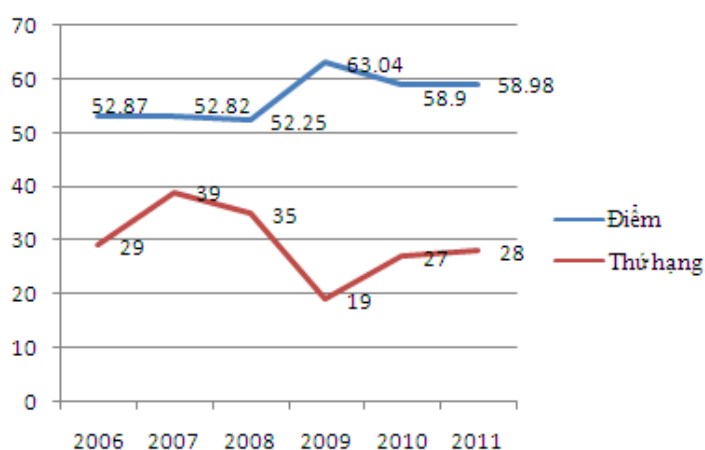
Sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất đạt 14.674,5 tỷ đồng, đạt 91,98% kế hoạch, tăng 9% so với năm 2010. Đầu tư khu công nghiệp Thạnh Lộc – Châu Thành giai đoạn 1 đã bồi thường được 53/105,7ha. Khu công nghiệp Thuận Yên đã giải phóng mặt bằng được 132,45 ha và đang san lấp mặt bằng. Kinh doanh thương mại và

dịch vụ tăng trưởng khá, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ ước 35.571 tỷ đồng, đạt 105,87% kế hoạch và tăng 24,5% cùng kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 623,8 triệu USD, đạt 117,7% kế hoạch, tăng 34% cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 36,9 triệu USD, bằng 82% kế hoạch, giảm 30,40%.

Phát triển cơ sở hạ tầng: Triển khai nhựa hoá đường về trung tâm xã trong đất liền đạt 91/103 xã bằng 88,3% kế hoạch; số xã có đường ô tô đến trung tâm xã là 100/103 xã đạt 97,08%. Các địa phương đã triển khai xây dựng 554 km đường giao thông nông thôn, đến nay giá trị khối lượng hoàn thành đạt 78,9% dự án, nâng tổng số đường được bê tông hoá 2.366/7084 km và đạt 33,4% đường thôn ấp được bê tông hoá. Thời gian qua, tỉnh đã chỉ đạo hoàn thành các hạng mục cụm tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 1 và triển khai san lấp mặt bằng 06 cụm tuyến dân cư giai đoạn 2, tổng nguồn vốn đã giải ngân 91,296 tỷ đồng. Theo quy hoạch, 5 cụm công nghiệp, 2 khu kinh tế chưa được triển khai.

Ngoài ra, tỉnh tập trung đầu tư một số dự án hạ tầng quan trọng của Phú Quốc như: dự án Cảng hàng không sân bay quốc tế Phú Quốc; các dự án đường vòng quanh đảo Phú Quốc, đường trục chính Bắc-Nam đảo Phú Quốc và các tuyến đường nhánh. Dự án cáp ngầm 110KV xuyên biển Hà Tiên-Phú Quốc đã được phê duyệt, dự kiến sẽ được khởi công trong năm 2012...

Hình 31: Chỉ số và xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Kiên Giang



Nguồn: Báo cáo PCI, VCCI

Đầu tư: tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011 là 20.293 tỷ đồng, tăng hơn năm trước 18,79% và bằng 32,84% so với GDP, trong đó, vốn ngân sách ước thực hiện 2.788 tỷ đồng bằng 108% kế hoạch, tăng 3,68% so với năm trước, vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước 3.000 tỷ đồng, đạt 96,77% kế hoạch, tăng gấp 2 lần năm trước; vốn đầu tư của doanh nghiệp ngoài nhà nước và hộ dân cư 10.320 tỷ đồng bằng 93,82% kế hoạch, tăng 8,63% so với năm trước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1.088 tỷ đồng, tăng trên 15

lần so với năm trước. Nhiều công trình dự án trọng điểm tiếp tục được đầu tư như hệ thống giao thông trên đảo Phú Quốc, sân bay quốc tế Phú Quốc, khởi công đường hành lang ven biển phía Nam. Năm 2011, đã có 39 dự án được đầu tư mới, tổng diện tích 4.942ha. Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 421 dự án, tổng diện tích 25.277 ha và đã có 76 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, 43 dự án đang triển khai xây dựng, 302 dự án được chấp thuận chủ trương đang thực hiện các thủ tục đầu tư.

Doanh nghiệp: đã có 663 doanh nghiệp đăng ký mới, vốn đăng ký 2.100 tỷ đồng. Hiện có khoảng 7.400 DN. Có khoảng 1.700 DN giải thể. Cấp giấy phép đầu tư mới cho 40 dự án, tổng vốn đầu tư 5.192 tỷ đồng, trong đó đầu tư FDI 07 dự án, tổng vốn đầu tư 522,06 tỷ đồng, nâng tổng dự án FDI hiện có 29 dự án, tổng vốn đầu tư 64.596 tỷ đồng (tương đương 3,076 tỷ USD) và là tỉnh đứng thứ 2 vùng đồng bằng sông Cửu Long về thu hút đầu tư sau tỉnh Long An – 3,56 tỷ USD, mặc dù vậy vốn thực hiện rất thấp. Dự án Star by 1,6 tỷ USD, chưa khởi công vì phải điều chỉnh theo kết luận về quy hoạch của Thủ tướng. Các hình thức đầu tư khác như BT, BOT chưa thực hiện. Chỉ có 1 dự án BOT về xử lý rác.

Giải quyết việc làm: Trong năm 2011, đã giải quyết việc làm cho 33.220 lao động, tăng 14,4% so với cùng kỳ; đào tạo, dạy nghề cho 41.519 người, nâng tỷ lao động qua đào tạo nghề 27%, giảm tỷ lệ thất nghiệp chung toàn tỉnh còn 3,39%. Triển khai thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia khá đầy đủ và kịp thời.

Năm 2012 tuy có chịu ảnh hưởng của khó khăn kinh tế chung nhưng vẫn vượt chỉ tiêu. Bình quân của năm sau cao 15-18% so với cùng kỳ. Một số nhóm ảnh hưởng tương đối lớn như thủy sản, xuất khẩu khó. Có 4 DN lớn ngưng sản xuất. Ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người lao động. DNNN do tỉnh quản lý chỉ còn 6 công ty TNHH 1 TV, thời gian gần đây hiệu quả, thu nhập khá. Khối dân doanh thu nhập năm sau cao hơn năm trước. Nhóm DN ĐTNN trên 20 DN, hoạt động 9, so với nhóm dân doanh cao khoảng trên 6 triệu. Dịch chuyển việc làm trong tỉnh ít, mà chủ yếu đưa lao động đi ngoài tỉnh, chủ yếu là Bình Dương- Đồng Nai (chiếm tới 50%).

Tỉnh tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, thành lập mới DN để thu hút, giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là lao động nông thôn. Các ngành chức năng có liên quan của tỉnh đã thẩm định và cho vay 900 dự án, với số tiền giải ngân hơn 28,5 tỷ đồng từ nguồn quỹ

quốc gia giải quyết việc làm và giải quyết việc làm cho trên 3.000 lao động; chủ động ký kết cung ứng gần 33.000 lao động ra ngoài tỉnh với các DN ở tỉnh Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh... Hàng năm tỉnh đều cử 1 đoàn cấp tỉnh- huyện để đi đến các tỉnh như Bình Dương để thương thảo về cung ứng lao động. Kiên Giang là một trong các tỉnh đưa lao động đến Bình Dương nhiều nhất. Tiếp cận thiết bị máy móc. Thông báo cho các huyện, ai đăng ký sẽ được tổ chức thành đoàn, không mất chi phí, bảo vệ lợi ích, chọn DN tốt. Tuy nhiên, người lao động không thích con đường này, mà tự phát rủ nhau đi là nhiều. Bản thân, các DN có chính sách thù lao cho người giới thiệu việc làm, tuy nhiên tình trạng người lao động thường xuyên nhảy việc vẫn diễn ra.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: tỉnh khuyến khích xã hội hoá công tác dạy nghề; gắn tăng cường đào tạo nghề với giải quyết việc làm; làm tốt khâu dự báo cung cầu lao động. Huy động các nguồn lực xã hội tiếp tục thực hiện tốt các chương trình chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Triển khai thực hiện tốt chiến lược an sinh xã hội và chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, phần đầu tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 5,5%, bên cạnh đó tỉnh nghiên cứu phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phù hợp với cụm, tuyển dân cư và ưu tiên lồng ghép với các chương trình đào tạo, hướng dẫn dạy nghề, gắn với khảo sát nhu cầu đào tạo nghề từng cụm, tuyển dân cư và có giải pháp đào tạo nghề phù hợp cho người dân nơi đây.

Xóa đói giảm nghèo: thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015, tỉnh Kiên Giang tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp đạt nhiều kết quả tích cực. Năm 2012, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 30%, thất nghiệp giảm còn 2,6% và hộ nghèo hiện còn 5,7%. Tỉnh tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của 32 cơ sở đào tạo nghề, với 41 nghề được đào tạo bằng nhiều hình thức dạy nghề như: đào tạo tại trường và trung tâm nghề, tại doanh nghiệp (DN), đào tạo theo nhu cầu của địa phương, thị trường lao động. Hơn 35.000 người được đào tạo nghề, trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên 25.200 người, tổng kinh phí hỗ trợ trang thiết bị, lao động học nghề 24,5 tỷ đồng. Năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo 7,23% theo chuẩn mới, cận nghèo là 6,03%. Trung bình giảm 1,5-1,8%/năm, từ 2006-2010.

Tỉnh có 27 xã khó khăn. Trong năm 2011, cần 18 xã đặc biệt khó khăn. TW đầu tư 5 xã. Tỉnh đầu tư 13 xã, 12 ấp đặc biệt khó khăn, 1 tỷ VND/ xã. Kiên Giang hỗ trợ cả người cận nghèo. Ở cấp tỉnh được 2 cán bộ giảm nghèo hợp đồng, huyện được 1 cán bộ làm chương trình mục tiêu giảm nghèo, xã không có. Nhìn chung, thiếu cán bộ. Kinh phí TW phân bổ về muộn, tháng 5 mới có. Chênh lệch giàu nghèo ở nông thôn sâu sắc hơn ở

thành thị. Việc giao đất cho nông dân 30 năm (trong khi cho nhà đầu tư 49 năm) là không hợp lý.

Chính sách hỗ trợ khác: tỉnh tạo nguồn vốn, hỗ trợ điều kiện sản xuất, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, văn hóa đối với người nghèo; đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nghèo, xã nghèo đặc biệt khó khăn; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở, trợ giúp pháp lý, bù giá điện... cho hộ nghèo. Theo đó, gần 67.200 lượt hộ được vay vốn giảm nghèo hơn 414 tỷ đồng phát triển sản xuất, kinh doanh nhỏ; hỗ trợ cải thiện nhà ở cho 4.500 hộ nghèo, với vốn đầu tư xây dựng khoảng 100 tỷ đồng; đầu tư 23 tỷ đồng xây dựng cơ sở hạ tầng cho 18 xã nghèo. Ngoài ra, tỉnh mua bảo hiểm y tế cho người nghèo và cận nghèo, miễn, giảm học phí và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, với chi phí hàng trăm tỷ đồng.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong, ngoài nước và DN mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển các làng nghề để giải quyết việc làm cho người lao động. Nâng cao chất lượng hoạt động, thẩm định các dự án cho vay đầu tư phát triển sản xuất từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, mở rộng sản xuất kinh doanh của các tổ chức, hộ gia đình. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cứu trợ cho đối tượng gặp khó khăn hoạn nạn, trợ cấp thường xuyên cho người cao tuổi, người tàn tật, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, mua bảo hiểm y tế cho người nghèo và cận nghèo...

2.1.3. Đánh giá so sánh tăng trưởng và phân phối thu nhập của hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang

Cà Mau và Kiên Giang tuy nằm sát nhau, có cơ cấu kinh tế tương đối tương đồng, nhưng mỗi tỉnh cũng có những điều kiện và lợi thế phát triển kinh tế xã hội riêng và việc hình thành lợi thế so sánh riêng cũng như phát huy những yếu tố đó tạo nên sự khác biệt trong phát triển kinh tế của hai tỉnh. Cụ thể là:

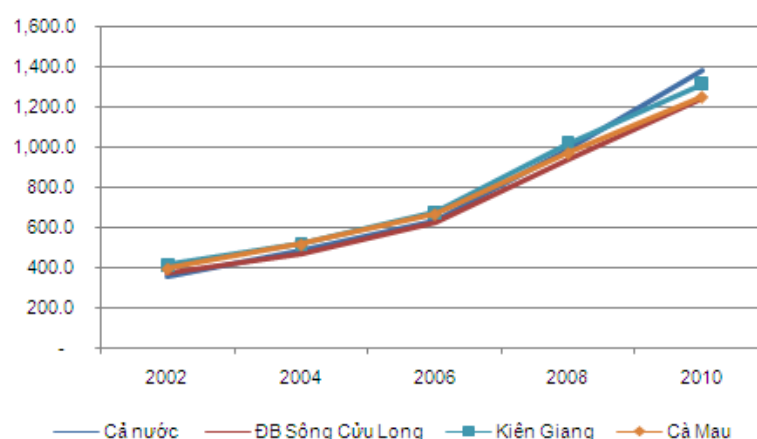
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Cà Mau dựa vào ngành liên hợp Khí-điện-đạm, trong khi của Kiên Giang chủ yếu dựa vào ngành dịch vụ, được đẩy bởi phát triển Huyện đảo Phú Quốc và phát triển du lịch liên quan đến huyện đảo này. Vai trò của FDI trong tăng trưởng của hai tỉnh này rất thấp, vốn FDI không đáng kể ở Cà Mau, trong khi ở Kiên Giang chủ yếu vào ngành phục vụ du lịch.
- Mặc dù chuyển dịch cơ cấu nhanh, nhưng vẫn chậm hơn các tỉnh phía Nam. Nông nghiệp vẫn là ngành chính; và nông sản có giá trị gia tăng thấp vẫn là hàng xuất khẩu chủ lực của hai tỉnh này. Điều này có sự khác biệt lớn đối với nhiều tỉnh còn lại trong vùng Đồng Bằng sông Cửu long, ví dụ Long An đã có hàng chế biến xuất khẩu.

- Tăng trưởng nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng đối với thu nhập và giảm nghèo. Tuy nhiên, nông nghiệp chưa tạo ra bước đột phá mới về năng suất và giá trị nên ảnh hưởng đến cải thiện mức sống của người dân. Trong khi đó, phát triển công nghiệp dựa vào khu liên hợp khí-điện-đạm của Cà Mau và phát triển du lịch dựa vào Phú quốc chưa có tác động lan tỏa tới các ngành khác. Với chính sách tăng trưởng hiện hành, hai tỉnh có thể cải thiện thu nhập của dân cư nhờ tăng thu từ hoạt động phi nông nghiệp, nhưng khó cải thiện chất lượng sống một cách bền vững.

a) Về tăng trưởng và thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người của hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang trong suốt 8 năm qua (từ 2002-2010) khá tương đồng với mức sống trung bình của khu vực ĐB Sông Cửu Long và cả nước. Tuy nhiên, trong 2 năm gần đây, mức sống của hai tỉnh đang có xu hướng tụt hậu so với mức trung bình của cả nước (đối với Kiên Giang) và với vùng (Cà Mau).

Hình 32: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (VND)

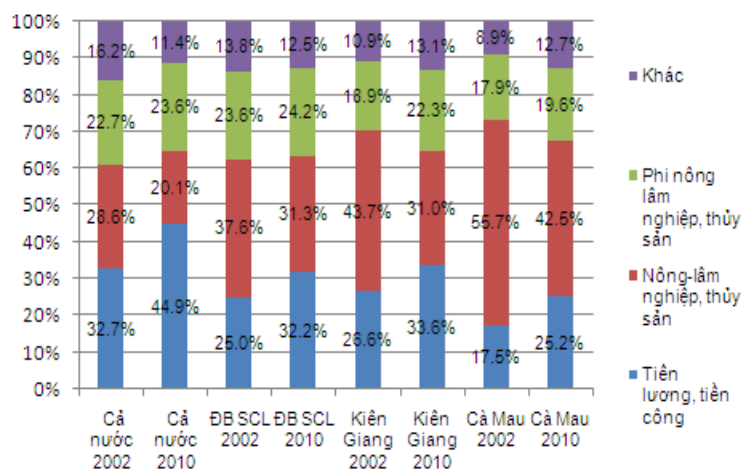


Nguồn: GSO

b) Về cơ cấu thu nhập

Có thể thấy tỷ trọng nông nghiệp trong nguồn thu nhập của cả hai tỉnh có giảm cùng xu hướng của cả nước, nhưng vẫn còn rất lớn. Tỷ trọng nông nghiệp của Cà Mau vẫn cao nhất, chiếm tới 42,5% (mặc dù có mức giảm mạnh nhất trong 8 năm là 13,2%); của Kiên Giang còn 31% (giảm 12,7%) tương đương với mức của vùng ĐB Sông Cửu Long (31,3%, giảm 6,3%) nhưng đều cao hơn nhiều so với trung bình cả nước (20,1%, giảm 8,5%).

Hình 33: Cơ cấu nguồn thu nhập so sánh từ năm 2002-10 (%)



Nguồn: GSO

Ngược lại, thu nhập từ tiền lương, tiền công của Cà Mau thấp nhất, chỉ chiếm 25,2% (tăng 7,7%), trong khi của vùng là 32,2% (tăng 7,2%), Kiên Giang cao hơn một chút ở mức 33,6% (tăng 7,0%), cả nước là 44,9% (tăng 12,2%). Tương tự, với phi nông nghiệp, Cà Mau cũng chỉ có 19,6% (tăng 1,7%), trong khi Kiên Giang tăng khá tốt lên gần ngang bằng với khu vực và cả nước, lần lượt là 22,3% (tăng 5,4%), 24,2% (tăng 0,6%) và 23,6% (tăng 0,9%).

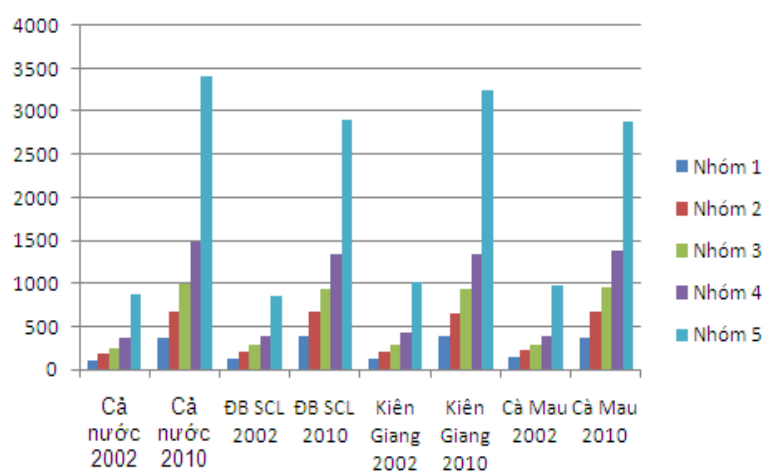
Qua đây, có thể thấy Cà Mau và Kiên Giang chủ yếu vẫn dựa vào thế mạnh và điều kiện tự nhiên thuận lợi của mình là xuất khẩu thủy sản và gạo. Mặc dù, như trên đã đề cập việc làm nông nghiệp thường cho thu nhập thấp hơn so với phi nông nghiệp. Nhưng rõ ràng việc sao chép cơ cấu kinh tế của cả nước và vùng cho các tỉnh là không nên. Các địa phương phát huy lợi thế so sánh là cần thiết và trên thực tế mức sống của hai tỉnh vẫn ở mức tương đương với vùng và cả nước.

Tuy nhiên, nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công và lĩnh vực phi nông nghiệp của Cà Mau còn thấp chứng tỏ số lượng và quy mô của khu vực doanh nghiệp trong nước (cả tư nhân và DNNN) và ĐTNN còn hạn chế, khu vực tự doanh (doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể) đầu tư vào lĩnh vực phi nông nghiệp còn thấp. Trong khi ấy, các hoạt động này của Kiên Giang có phần nổi trội hơn.

c) Về tăng trưởng và chênh lệch giàu- nghèo:

Nhìn tổng thể, hình mẫu phân phối thu nhập của 5 nhóm dân cư của Cà Mau và Kiên Giang tương đối giống vùng và cả nước. Chênh lệch về thu nhập giữa Nhóm giàu nhất và nghèo nhất của Cà Mau và Kiên Giang trong hai năm 2002 và 2010 cao hơn vùng nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước, lần lượt là 8,0; 8,3; 7,4; 9,2. Tuy nhiên, nhóm giàu nhất ở Kiên Giang có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn so với Cà Mau và mức trung bình của Vùng (Hình 34) và điều này có liên quan đến mẫu hình tăng trưởng và các ngành mũi nhọn của tỉnh, đặc biệt là dịch vụ hàng không và du lịch. Theo đánh giá của tỉnh, dịch vụ hàng không tại đảo Phú Quốc đóng góp lớn nhất vào thu ngân sách của huyện đảo.

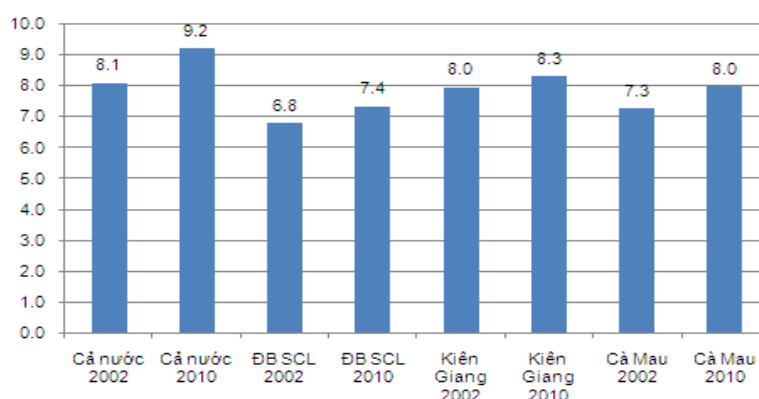
Hình 34: 5 nhóm thu nhập (VND, người/tháng)



Nguồn: GSO

Tuy nhiên, mức sống của nhóm nghèo nhất của hai tỉnh này lại thấp hơn nhóm tương tự của vùng, trong đó thu nhập của nhóm nghèo nhất tỉnh Cà Mau thấp hơn tỉnh Kiên Giang. Điểm giống nhau là phần lớn người nghèo làm trong nông nghiệp và nguồn thu chủ yếu từ thuần nông. Một nguyên nhân là do thiếu ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn. Ngoài ra, những thói quen và hoạt động kinh tế của khu vực nông nghiệp và nông thôn ít thay đổi trong quá trình CNH của hai tỉnh này. Điều kiện thiên nhiên ưu ái giúp cho các hộ nghèo của Kiên Giang và Cà Mau duy trì mức sống không quá thấp.

Hình 35: Chênh lệch giàu nghèo (số lần)



2.2. Tăng trưởng và phân phối thu nhập của tỉnh Quảng Nam

2.2.1. Chính sách và thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Nam

Đặc điểm tự nhiên: Quảng Nam được tái lập sau khi chia tách với Đà Nẵng năm 1997. Quảng Nam thuộc vùng Duyên hải Nam trung bộ, nằm ở vị trí trung điểm đất nước theo trục Bắc- Nam, là một tỉnh ven biển, phía Bắc giáp Đà Nẵng, phía Nam giáp Quảng Ngãi, phía Tây giáp Kon Tum và chung biên giới với Lào. Nhờ vị trí đặc biệt này, Quảng Nam có nền văn hóa đa dạng, đặc sắc, mang tính giao thoa giữa hai miền và với nước ngoài từ rất sớm trong lịch sử. Điển hình và nổi tiếng nhất là đô thị cổ Hội An được hình thành từ mối giao thương với người Nhật Bản, người Hoa, châu Âu từ thế kỷ 16 và quần thể di tích Mỹ Sơn là dấu tích điển hình của văn hóa Chăm, cả hai đều được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Ngoài ra, Quảng Nam còn có những địa danh thu hút du lịch như biển Cửa Đại, Cù lao chàm...

Quảng Nam có dân số 1.435.000 người (2010), diện tích 10.438km², được chia thành ba vùng rõ rệt: núi- trung du, đồng bằng, ven biển. Tỉnh có 18 đơn vị cấp huyện gồm 2 thành phố Tam Kỳ và Hội An, 244 phường, xã, thị trấn. Xét về giá trị kinh tế của điều kiện tự nhiên, Quảng Nam không phải giàu tài nguyên, ngoài lợi thế về hệ thống sông ngòi cho phép xây dựng nhiều thủy điện. Tuy nhiên, việc xây dựng tràn lan các thủy điện trong thời gian gần đây không đảm bảo an toàn và gây tác hại đến môi trường sinh thái đã khiến tỉnh xem xét lại và cắt giảm bớt các thủy điện đã được vào quy hoạch ở tỉnh.

Phát triển kinh tế: Tăng trưởng GDP của tỉnh bình quân giai đoạn 2001-2010 đạt 11,96%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh, công nghiệp và dịch vụ ngày càng phát triển. Cơ cấu kinh tế năm 2011, công nghiệp - xây dựng chiếm 40,5%, dịch vụ chiếm 38,8%, nông nghiệp chiếm 20,7%. Du lịch có tốc độ tăng trưởng nhanh, nhất là sau khi Khu Di tích Mỹ Sơn và Khu phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới. Năm 2011, ngành du lịch đã đón trên 2,5 triệu lượt khách, gấp hơn 11 lần so với 1997. Giá trị sản xuất các ngành nông, lâm ngư nghiệp tăng bình quân hàng năm 3,56%. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm trên 27%, riêng năm 2011 xuất khẩu đạt 336 triệu USD, gấp hơn 22 lần so với 1997. Thu nhập bình quân đầu người tăng trên 10 lần, từ 2,1 triệu đồng năm 1997 lên gần 22,5 triệu đồng năm 2011, ước khoảng 1100 USD, thấp hơn so với Cà Mau và Kiên Giang. Huy động 52.600 tỉ đồng vốn đầu tư của toàn xã hội, tăng bình quân 22,4%/ năm.

Tỷ trọng sản xuất công nghiệp của Quảng Nam trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước đã tăng từ 0,47% (2005) lên 0,7% năm 2011. Đáng chú ý, trong cùng thời điểm này tỷ trọng của Đà Nẵng giảm từ 1,19% xuống 0,81% và Khánh Hòa giảm từ 1,35% xuống 0,95%. Như vậy, về mặt quy mô công nghiệp của Quảng Nam xếp thứ 4 trong vùng DH Nam trung bộ, nhưng về xu hướng phát triển, tốc độ tăng trưởng của Quảng Nam chỉ kém Quảng Ngãi, vốn tăng mạnh từ 0,26% lên 3,32% nhờ khu kinh tế Dung Quất.

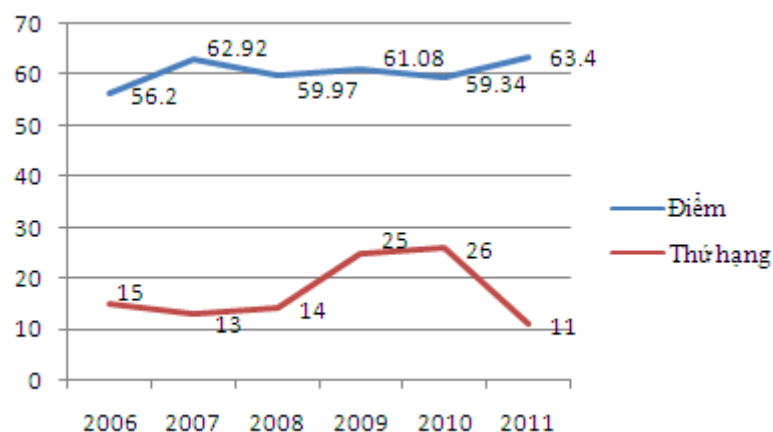
Đến cuối năm 2011, Quảng Nam thu hút 76 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký 4,98 tỉ USD; cao hơn Đà Nẵng (210 dự án- 3,46 tỷ USD), Quảng Ngãi (21 dự án – 3,8 tỷ USD); chỉ thấp hơn Phú Yên (54 dự án- 6,48 tỷ USD).

Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2001-2010 tăng bình quân hàng năm 37,3% và chiếm tỉ lệ 27% GDP; riêng năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 4.039 tỉ, chiếm 44,4% GDP, trong đó thu nội địa chiếm 56,2%, thu thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu chiếm 37,1%. Cơ cấu thu ngân sách chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các nguồn thu ổn định từ hoạt động sản xuất trên địa bàn. Từ một tỉnh lệ thuộc hoàn toàn vào trợ cấp ngân sách Trung ương, thu nội địa chỉ đạt 157 tỷ đồng năm 1997, đến nay, tổng thu nội địa trên địa bàn đạt 4.200 tỷ đồng, tăng gần 27 lần, tỷ lệ thu nội địa đóng góp trong GDP chiếm 5,3% năm 1997 lên trên 12,2% năm 2011.

Gia tăng số lượng doanh nghiệp, phát triển khu công nghiệp: Trong những năm đầu tái lập, toàn tỉnh chỉ có vốn vện 1 Khu công nghiệp (KCN) Điện Nam - Điện Ngọc và 100 doanh nghiệp hoạt động, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước với quy mô nhỏ. 15 năm qua, tỉnh đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, một số chỉ tiêu như: tính năng động, cải cách thủ tục hành chính, thông tin cho các doanh nghiệp... Toàn tỉnh hiện có 9 KCN với 115 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký hơn 1,4 tỷ USD và 2.300 tỷ đồng. Ngoài ra, còn có thêm 108 cụm công nghiệp (CCN) được quy hoạch.

Số lượng doanh nghiệp của Quảng Nam tăng khá nhanh từ 774 (năm 2005) lên 2.241 (2010), tuy nhiên còn thấp hơn nhiều tỉnh trong vùng như Đà Nẵng (7.144), Khánh Hòa (3.799), Bình Định (3.001), Quảng Ngãi (2.671).

Hình 36: Chỉ số PCI của Quảng Nam



Nguồn: GSO

Phát triển cơ sở hạ tầng: Đến nay 100% đã được nhựa hóa, gần 3.400 km đường giao thông nông thôn đã được bê tông hóa, các tuyến đường ven biển, đường nối đường Hồ Chí Minh đến QL1A được đầu tư đảm bảo giao thông thông suốt. Cùng với việc đầu tư xây dựng mạng lưới giao thông thông suốt từ quốc lộ đến tỉnh lộ, từ trung tâm tỉnh lỵ đến tất cả các huyện, thành phố, thì hệ thống đô thị của tỉnh cũng đã tăng cả về số lượng và quy mô. Đến nay, toàn tỉnh đã có 21 đô thị, trong đó, thành phố Tam Kỳ và Hội An đã đạt các tiêu chí đô thị loại 3 với nhiều công trình kinh tế, văn hóa, xã hội và dân sinh được đầu tư. Diện mạo đô thị, nông thôn đã thay đổi và khang trang hơn.

Kết cấu hạ tầng Khu kinh tế mở Chu Lai đã được đầu tư tương đối đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Khu kinh tế mở Chu Lai đã trở thành khu vực động lực phát triển công nghiệp của tỉnh và là một trong những khu kinh tế thành công nhất của cả nước, thu hút nhiều dự án đầu tư với một số nhà máy quy mô lớn như Công ty CP ô tô Chu Lai - Trường Hải, Công ty CP Kính nổi Chu Lai... Ngoài ra, hạ tầng hệ thống sân bay, cảng biển phục vụ các hoạt động đầu tư, xuất nhập khẩu trên địa bàn cũng từng bước được quy hoạch xây dựng và khai thác hiệu quả. KCN Điện Nam – Điện Ngọc và các KCN, CCN khác cũng đang được đầu tư mở rộng.

Ngoài ra, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch trên địa bàn tỉnh cũng đã có bước phát triển đột phá. Từ chỉ có 13 khách sạn với 500 phòng năm 2007, thì đến năm 2011 đã có 108 khách sạn với 3.500 phòng, trong đó có 3 khách sạn 5 sao và 11 khách sạn 4 sao và nhiều cơ sở du lịch khác đủ năng lực để tổ chức các sự kiện khu vực và quốc tế.

Chính sách xã hội, giáo dục- y tế và xóa đói giảm nghèo: tỉnh đã quan tâm và tập trung giải quyết các yêu cầu bức thiết phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là là đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi cao... Công tác giáo dục – đào tạo ở miền núi có nhiều tiến bộ, nhất là đầu tư cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên. Đến nay, đã có 100% huyện miền núi của tỉnh đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS. Các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số được nghiên cứu bảo tồn và từng bước phát huy.

Quảng Nam có số giáo viên phổ thông giảng dạy là 15.202 cao nhất vùng. Số học sinh phổ thông hơn 275 nghìn em, chỉ đứng sau Bình Định (294 nghìn), số học sinh thuộc dân tộc thiểu số cao nhất vùng, hơn 31 nghìn em. Mặc dù vậy, số giáo viên và sinh viên ĐH-cao đẳng ít, chỉ có 812 giáo viên và 15.741 sinh viên (xếp thứ 4 trong vùng) và giáo viên trung cấp chuyên nghiệp 1.179 và học sinh TCCN 8.616 (đứng thứ 3).

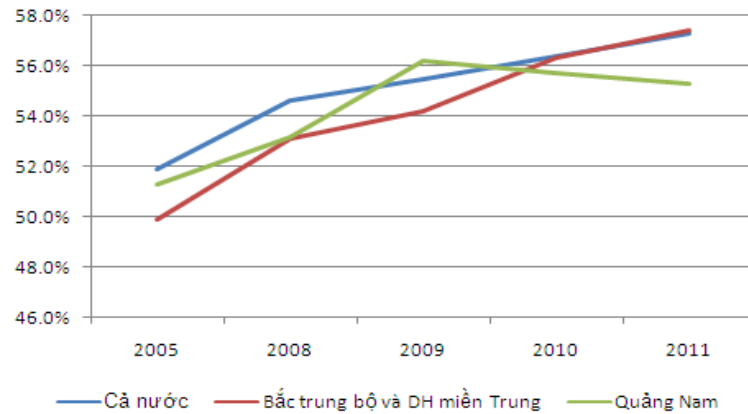
Các cơ sở khám chữa bệnh tăng về số lượng từ cấp tỉnh đến cơ sở, đạt 277 cơ sở. Số giường bệnh từ 2.500 giường năm 1997 lên hơn 4.000 giường vào năm 2011, tăng gấp 1,6 lần. Số bác sĩ là 634, xếp thứ hai trong vùng (sau Đà Nẵng). Trang thiết bị khám chữa bệnh hiện đại ngày càng được đầu tư ở các cơ sở y tế. Song song với hệ thống y tế công, các cơ sở y tế ngoài nhà nước tăng nhanh, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 23,27% (2001) xuống 10,94% (2005) tính theo chuẩn 2001-2005; từ 22,8% (2006) xuống còn 21,7% (2011) tính theo chuẩn mới. Như vậy, nếu tính theo chuẩn mới thì tỷ lệ hộ nghèo của Quảng Nam giảm chậm, khiến đây vẫn là tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong vùng, cao hơn Quảng Ngãi (giảm từ 22,5-20,8%).

Chất lượng lao động: Đáng chú ý, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên trong tổng dân số mặc dù có tăng nhưng còn thấp hơn so với vùng và cả nước, chỉ đạt 55,3%. Nếu so với Kiên Giang (57,3%) thì cũng thấp hơn, chỉ nhỉnh hơn một chút so với Cà Mau (55%).

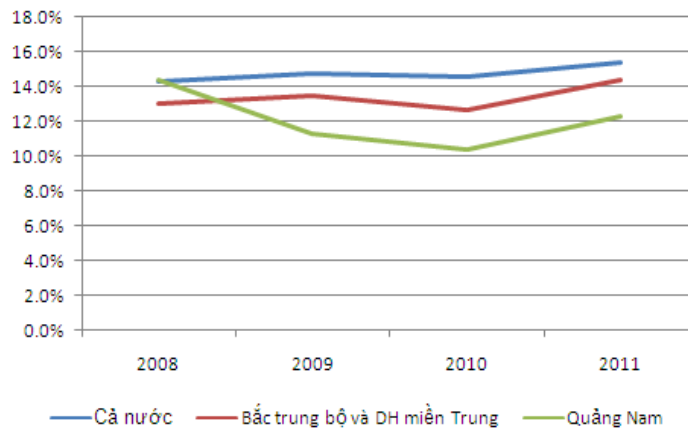
Đáng chú ý, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của Quảng Nam lại giảm và cũng ở mức thấp hơn mức chung của khu vực và cả nước. Cụ thể, tỷ lệ này của tỉnh giảm từ 14,4% xuống 12,3% (từ 2008-11), so với khu vực tăng từ 13,1% lên 14,4% và cả nước từ 14,3% lên 15,4%.

Hình 37: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trong tổng dân số



Nguồn: GSO

Hình 38: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo



Nguồn: GSO

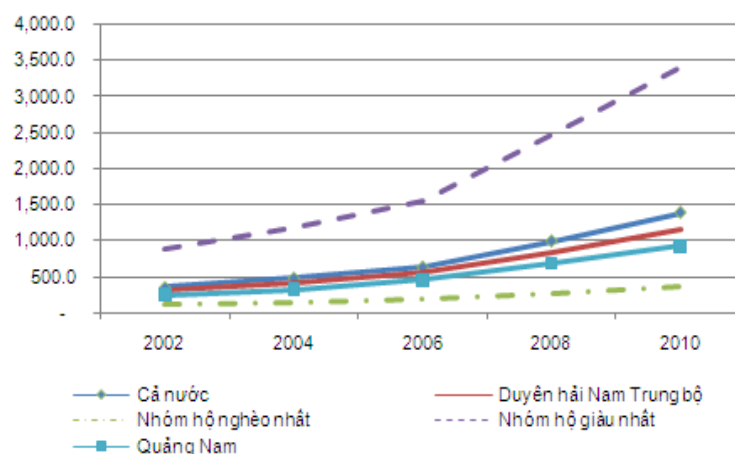
Tuy nhiên, đây lại là chỉ số Quảng Nam hơn hẳn hai tỉnh ĐB Sông Cửu Long. Vùng này chỉ tăng từ 7,8-8,6%, Kiên Giang giảm từ 10,7-9,9%, Cà Mau tăng từ 5,3-5,5%.

2.2.2. Đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập

a) Về tăng trưởng và thu nhập

Có thể thấy mức sống bình quân của Quảng Nam thấp hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam trung bộ và cả nước. Năm 2010, thu nhập trung bình của người dân Quảng Nam tháng là 935.100 VND/người/tháng, của vùng là 1.162.100 VND/người/tháng, cả nước là 1.387.100 VND/người/tháng. Như vậy, có thể nói Quảng Nam là một tỉnh nghèo trong vùng và cả nước.

Hình 39: Thu nhập của Quảng Nam, vùng và cả nước (VND, người/tháng)



Nguồn: GSO

Theo giá trị tương đối, thu nhập của Quảng Nam so với vùng và cả nước hầu như không đổi, khoảng cách giãn rộng hơn nhưng không đáng kể, cụ thể là từ 22-24% và từ 44-48%. Như vậy, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân của Quảng Nam chậm hơn mức chung của vùng và khu vực. Ngoài ra, qua đồ thị khoảng cách giàu nghèo của Quảng Nam thể hiện rõ xu hướng giãn rộng nhất là từ năm 2006.

c) Về cơ cấu thu nhập

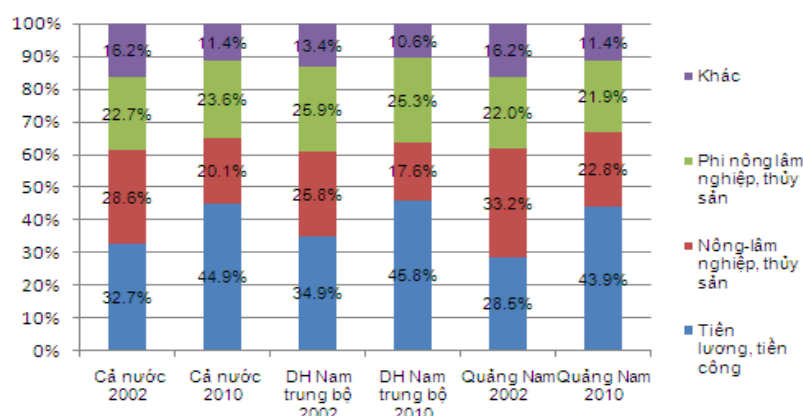
Tỷ trọng tiền lương, tiền công tăng mạnh trong 8 năm từ 2002-10, từ 28,5% lên 43,9% (tăng 15,4%), gần ngang bằng với tỷ trọng của vùng và cả nước. Và đối với cơ cấu thu nhập của Quảng Nam thì tiền lương, tiền công cũng vượt nông nghiệp để chiếm tỷ trọng lớn nhất. Diện tích canh tác hẹp, không có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp là một nguyên nhân của tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp của vùng thấp: năm 2010 tỷ lệ này chiếm 17,6% so với 45,8% từ tiền lương, tiền công và từ 25,3% phi nông nghiệp.

Tuy nhiên, cơ cấu thu nhập của Quảng Nam lại có khác biệt so với đặc điểm này của vùng. Năm 2002, nông nghiệp là nguồn thu lớn nhất của tỉnh này (33,2%), năm 2010 vẫn đứng thứ hai (22,8%) cho dù mức giảm là 10,4%, lớn hơn mức giảm của vùng là 8,2%. Tỷ trọng nguồn thu phi nông nghiệp của Quảng Nam chỉ giảm nhẹ, hầu như không đáng kể (0,1%), và thấp hơn vùng (0,6%). Như vậy, khác biệt so với Cà Mau, Kiên Giang, khu vực tự doanh trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ của Quảng Nam không được mở rộng nhiều. Nét nổi bật nhất trong cơ cấu thu nhập của Quảng Nam có lẽ chỉ nằm ở sự thu hẹp của nông nghiệp, nhường chỗ có sự phát triển của một số loại hình đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân, DNNN và ĐTNN.

Qua đây cũng có thể thấy Quảng Nam còn kém phát triển về kinh tế, vẫn dựa nhiều vào nông nghiệp, trong khi không có lợi thế về lĩnh vực này. Tuy đang chuyển mạnh sang cơ

cấu công nghiệp- dịch vụ, nhưng vẫn chủ yếu là ngành sử dụng nhiều lao động, khai thác tài nguyên và gia công giá trị gia tăng rất thấp.

Hình 40: Cơ cấu nguồn thu nhập của Quảng Nam

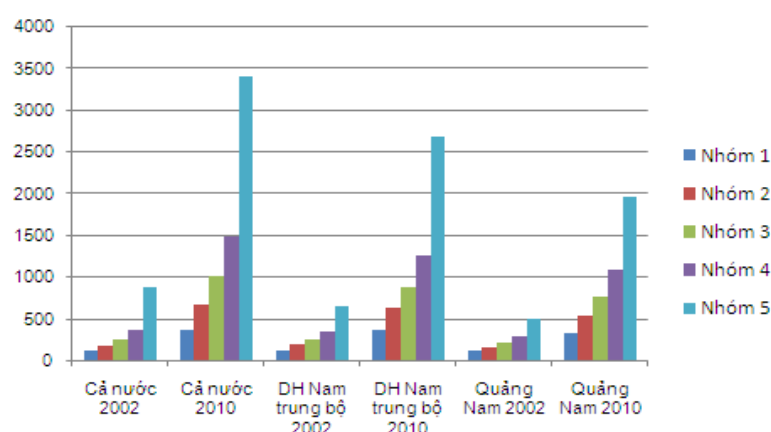


Nguồn: GSO

b) Về chênh lệch giàu – nghèo:

Xét về hình mẫu chung, phân phối thu nhập của Quảng Nam không có nhiều khác biệt so với vùng và cả nước. Tuy nhiên, xét về tuyệt đối, cả nhóm nghèo lẫn nhóm giàu đều có mức thu nhập thấp hơn nhiều so với mức trung bình của vùng và của cả nước; thấp hơn hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang. Đây là một tỉnh có nhiều tiềm năng tăng trưởng (về vị trí địa lý kinh tế, nằm trong trung tâm vùng trọng điểm miền Trung, có phố cổ Hội An, có biển và khu kinh tế mở Chu Lai v.v.), thu hút được FDI hơn so với Cà Mau và Kiên Giang, mức chênh lệch giàu nghèo rất thấp – tức là phân phối thu nhập bình đẳng hơn; nhưng lại là một tỉnh nghèo.

Hình 41: 5 nhóm thu nhập tại Quảng Nam, vùng và cả nước (VND, người/tháng)

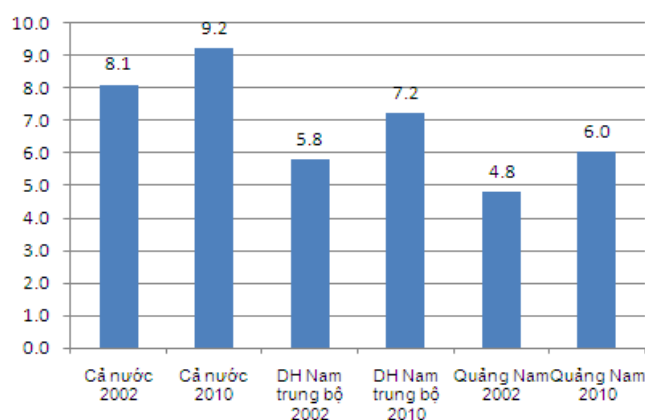


Nguồn: GSO

Tuy nhiên, so với 2 tỉnh Cà Mau và Kiên Giang, mức sống của nhóm hộ nghèo nhất của Quảng Nam thấp nhất và thấp hơn cả trung bình của vùng và cả nước. Có thể phân thành các nhóm như sau: (i) ĐB sông Cửu Long và Kiên Giang, từ 390-

395.000VND/người/tháng; (ii) Cả nước, DH Nam trung bộ và Cà Mau từ 363-370.000VND/người/tháng (12.000VND/ngày, chưa đến 1 USD/ngày); (iii) Quảng Nam 326.000VND/người/tháng, thấp hơn mức trung bình của vùng và cả nước khoảng 13%.

Hình 42: Chênh lệch giàu – nghèo (số lần)



Nguồn: GSO

Trong khi đó, mức thu nhập của nhóm hộ giàu nhất của Quảng Nam thấp hơn mức trung bình của cả nước lên tới hơn 73%, so với vùng thấp hơn 36%. Điều đó cho thấy, đối với các tỉnh nghèo thu nhập của nhóm hộ nghèo ít bị tác động hơn so với hộ giàu. Ở Kiên Giang, hộ nghèo nhất có thu nhập cao hơn so với trung bình cả nước gần 5%, nhưng hộ giàu nhất lại có thu nhập thấp hơn trung bình cả nước 5%. Cà Mau có thu nhập của hộ nghèo nhất ngang với cả nước, nhưng hộ giàu nhất lại có thu nhập thấp hơn 18%.

Chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất của vùng DH Nam trung bộ thấp hơn đã tăng khá nhanh từ 5,8 lần lên 7,2 lần trong 8 năm qua (2002-10). Tuy nhiên, so với trung bình cả nước (9,2 lần) thì phân phối thu nhập của DH Nam trung bộ bình đẳng hơn nhiều. Trong khi đó, nếu so với vùng ĐB Sông Cửu Long (tăng từ 6,8 lên 7,4 lần) thì tình trạng bất bình đẳng thu nhập của hai vùng không khác biệt nhiều. Mức chênh lệch giàu- nghèo của Quảng Nam cũng gia tăng nhanh chóng từ 4,8 lên 6,0 lần. Nhưng khoảng cách này vẫn thấp hơn nhiều so với vùng và cả nước. Mức chênh lệch giàu – nghèo của Quảng Nam hiện nay chỉ nhỉnh hơn so với trung bình vùng năm 2002.

Ngoài điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Nam ít được ưu ái hơn so với Cà Mau và Kiên Giang, chính sách tăng trưởng của tỉnh Quảng Nam tuy đúng hướng, nhưng do xuất phát điểm quá thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh nhưng chưa bền vững, tác động lan tỏa của phát triển du lịch Hội An và Mỹ Sơn còn thấp cũng như còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác là những nguyên nhân làm tăng trưởng chưa tạo được đột phá đến thu nhập.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

3.1. Một số phát hiện và kết luận chính

Một là, điều kiện tự nhiên, lợi thế so sánh của các địa phương có vai trò lớn đến tăng trưởng và phân phối thu nhập

Hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau có điều kiện rất thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp và thủy sản theo hướng xuất khẩu, giúp mức thu nhập của họ cao hơn hoặc bằng mức trung bình của vùng và gần bằng cả nước. Trên thực tế, khu vực ĐB Sông Cửu Long vốn đã là một vùng trù phú và là vựa lúa của cả nước, thì Kiên Giang là tỉnh xuất khẩu gạo lớn nhất của vùng và cả nước, còn Cà Mau là tỉnh nổi tiếng nhất về xuất khẩu tôm.

Trong khi đó, Quảng Nam lại có điều kiện rất tương phản. Nằm trong khu vực DH Nam trung bộ, vốn chỉ có thể mạnh tự nhiên về du lịch chủ yếu nhờ các địa danh ven biển từ Đà Nẵng vào Nha Trang. Ngoài ra, hầu như các tỉnh này có diện tích rất hẹp dành cho nông nghiệp, diện tích còn lại là vùng núi, vùng sâu vùng xa, giao thông khó khăn, và là nơi có nhiều dân tộc thiểu số. Trong bối cảnh đó, dễ lý giải tại sao Quảng Nam có tỷ lệ hộ nghèo cao như vậy. Muốn đẩy mạnh tăng trưởng, các tỉnh DH Nam trung bộ chỉ mới định hướng phát triển công nghiệp - dịch vụ trong một vài năm gần đây, từ sau khi có khu kinh tế Dung Quất và làn sóng đầu tư nước ngoài tăng mạnh trong giai đoạn 2007-2008. Nhiều dự án thuộc loại này thường tỏ ra nóng vội, cam kết vốn đầu tư khổng lồ nhưng là vốn ảo. Sau một vài năm, nhất là khi khủng hoảng lạm phát- suy giảm kinh tế diễn ra, đa số các dự án không đi vào triển khai, một số bị thu hồi như ở Phú Yên, ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế các tỉnh này.

Riêng với Quảng Nam, hàng loạt dự án thủy điện đã được quy hoạch và đầu tư trong thời gian ngắn theo kiểu bùng nổ. Sau sự kiện thủy điện Sông Tranh II bị thấm nước, chính quyền buộc phải xem xét lại tính hiệu quả về kinh tế của các dự án thủy điện ở tỉnh, đặc biệt so sánh với những tác động tiêu cực đến môi trường cho người dân địa phương. Thế mạnh du lịch của các tỉnh DH miền trung cũng không dễ phát huy bởi tính cạnh tranh giữa các tỉnh lân cận là lớn. Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam, nhưng lại gần Đà Nẵng hơn, nên phát triển du lịch của thành phố này chỉ giúp nâng cao thu nhập của người dân ở đây, mà không có nhiều tác động lan tỏa cho các huyện khác của Quảng Nam.

Hai là, vai trò của bộ máy quản lý địa phương là rất quan trọng đối với tăng trưởng và phân phối thu nhập. Tuy nhiên, đối với các tỉnh nghèo như tỉnh Quảng Nam thì vai trò này vẫn chưa đủ để tạo ra sự đột biến về tăng trưởng.

Tỉnh Quảng Nam đã có nhiều nỗ lực đi tìm phương thức để thu hút đầu tư và nguồn lực cho tăng trưởng, cụ thể là đã xây dựng Chiến lược phát triển tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tuy nhiên, do mức sống quá thấp, tích lũy quá thấp, lệ thuộc vào nguồn lực của Trung ương, trong khi đất nông nghiệp có hạn, nên tỉnh không thể có được chủ động để phát triển. Ví dụ, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của tỉnh luôn ở mức cao và được cải thiện, thể hiện chất lượng điều hành kinh tế của bộ máy công quyền ở địa phương này tốt hơn so với Kiên Giang và Cà Mau. Tuy nhiên, mức thu nhập của Quảng Nam vẫn thấp hơn nhiều so với hai tỉnh này. Điều đó đủ để nói sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên, thế mạnh sẵn có của mỗi địa phương có ý nghĩa rất lớn đến tăng trưởng và phân phối thu nhập của các tỉnh nghèo. Quảng Nam là trường hợp đặc biệt: phân phối thu nhập bình đẳng ở mức thu nhập thấp.

Ba là, nông nghiệp vẫn đem lại thu nhập cao cho người dân Cà Mau, Kiên Giang, nhưng điều này không đúng ở Quảng Nam.

Mặc dù kết quả khảo sát cho thấy việc làm phi nông nghiệp cho thu nhập cao hơn nông nghiệp. Nhưng trên thực tế, Quảng Nam có tỷ trọng nông nghiệp thấp hơn nhưng vẫn không có thu nhập cao hơn hai tỉnh còn lại.

Cũng không có gì khó hiểu khi Kiên Giang và Cà Mau tỏ ra dễ dàng dựa vào lợi thế sẵn có của địa phương. Bằng chứng là, rất ít người dân ở đây đăng ký đi xuất khẩu lao động. Dịch chuyển lao động phi nông nghiệp chủ yếu là lao động đi làm việc tại các tỉnh bên cạnh có hoạt động ĐTNN sôi nổi hơn như Bình Dương, Đồng Nai. Tuy nhiên, phải công nhận rằng, với lợi thế so sánh như vậy, chính quyền hai tỉnh này phát huy đầy mạnh các sản phẩm gạo và tôm xuất khẩu trở thành thương hiệu của tỉnh là một hướng đúng. Vấn đề mấu chốt không phải là cơ cấu nông nghiệp hay công nghiệp mà phải là năng suất lao động của ngành mới quyết định thu nhập của lao động ở đó.

Bốn là, công nghiệp hóa vẫn là một hướng chiến lược tăng trưởng về lâu dài và đã cho kết quả tích cực.

Mặc dù vậy, nhìn chung kết quả khảo sát trên toàn quốc khẳng định trong điều kiện chung (không tính tới các địa phương có ưu thế tự nhiên rõ rệt) thì công nghiệp - dịch vụ vẫn có năng suất lao động và đem lại thu nhập cao hơn. Các tỉnh trên đều có những hướng đi riêng của mình. Cà Mau có khu Khí- điện- đạm mang lại nguồn thu ngân sách

rất lớn cho tỉnh, tạo ra bộ mặt mới cho công nghiệp của tỉnh. Mặc dù, số lượng người địa phương làm việc cho khu công nghiệp này chưa nhiều, nhưng theo cách gián tiếp từ đóng góp ngân sách, tiêu dùng của cán bộ, công nhân ở đây cũng sẽ nâng cao mức thu nhập bình quân của tỉnh. Tương tự, Quảng Nam có Khu kinh tế mở Chu Lai với công ty sản xuất ô-tô Trường Hải có quy mô bề thế, dây chuyền công nghệ hiện đại và nhiều dự án tham vọng. Hơn nữa, Trường Hải có chính sách tuyển dụng và đào tạo lao động ưu tiên người địa phương, nên công ty không những có đóng góp lớn cho ngân sách và công nghiệp của tỉnh mà còn nâng cao mức sống của người dân địa phương. Kiên Giang có Phú Quốc, nhưng do tác động của khủng hoảng kinh tế, phần lớn các dự án ở đây đều chưa được triển khai. Công trình đáng kể nhất tại Phú Quốc đã hoàn thành là sân bay Phú Quốc với số vốn đầu tư hơn 15.000 tỷ VND (gần 750 triệu USD) vừa được khánh thành.

Năm là, các chính sách riêng của từng địa phương đều có thể tạo ra sự khác biệt rõ rệt về phân phối thu nhập.

Nhờ thế mạnh phát triển du lịch, Hội An có thể được coi là một huyện thị giàu có. Chính quyền thành phố đã quyết định tự áp dụng chuẩn nghèo cao hơn mức quy định (Đà Nẵng cũng có chính sách tương tự). Nói cách khác, vì tỷ lệ hộ nghèo ở Hội An rất thấp, chỉ từ 2-3%, thấp hơn hẳn so với các huyện còn lại của Quảng Nam. Tuy nhiên, để phát triển theo hướng chiến lược trở thành một thành phố sinh thái- du lịch, Hội An đã thực hiện rất nhiều nỗ lực để chỉnh trang đô thị, xóa nhà tạm, xử lý rác thải... Bằng việc sử dụng ngân sách được giữ lại của thành phố, Hội An đã thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo cả với các đối tượng cận nghèo. Cách làm này được coi là một giải pháp để các hộ nghèo không trở nên ỷ lại, phấn đấu để thoát nghèo, bởi trên thực tế, nhiều hộ cận nghèo chỉ có thu nhập cao hơn các hộ nghèo rất ít nhưng việc họ thoát nghèo khiến họ mất đi nhiều hỗ trợ của nhà nước như tiền trợ cấp, học phí cho con cái... vì thế nhiều hộ không muốn thoát nghèo. Khi cả những hộ cận nghèo cũng được hưởng các chính sách này, động lực thoát nghèo sẽ không chỉ là vấn đề tài chính mà còn là vấn đề danh dự, sự động viên, chia sẻ kinh nghiệm, cách làm ăn của các hộ trong cộng đồng...

Tại Kiên Giang, nông thôn lại có mức bất bình đẳng thu nhập lớn hơn thành thị. Điều này có vẻ như bất hợp lý. Tuy nhiên, một phần nguyên nhân xuất phát từ việc áp dụng mô hình cánh đồng mẫu lớn. Ruộng đất trở nên tập trung hơn, khiến khoảng cách giữa hộ giàu và nghèo ngày càng dẫn rộng.

Sáu là những biến động, chu kỳ tăng trưởng kinh tế đều có tác động mạnh đến phân phối thu nhập, và thông thường các địa phương càng giàu càng có mức độ bất bình đẳng cao và ngược lại.

Những biến động như khủng hoảng kinh tế, lạm phát, bất ổn tỷ giá, phá sản hàng loạt doanh nghiệp đều gây tác động tiêu cực lớn hơn (theo tỷ lệ tương đối) đối với tầng lớp trung lưu và người nghèo. Chẳng hạn, lạm phát tăng cao khiến giá cả tăng, doanh số bán lẻ có thể giảm, nhưng doanh thu của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh bán lẻ vẫn không giảm bởi họ cũng tăng giá bán của mình. Chỉ có người dân với thu nhập từ tiền lương, tiền công có tốc độ tăng không thể theo kịp lạm phát là chịu thiệt trong bối cảnh này.

Khi kinh tế của các địa phương phát triển, cũng là lúc số lượng doanh nghiệp tăng mạnh. Bản thân các doanh nghiệp cũng có sự tích lũy tài sản khác nhau thông qua cạnh tranh. Nhưng điều đáng nói ở chỗ nhiều doanh nghiệp kiếm lời không chỉ bằng cải thiện công nghệ, nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường mà còn bằng cơ hội như đầu cơ hoặc quan hệ với chính quyền... Công nghệ tạo ra lợi nhuận và tái đầu tư đem lại lợi nhuận tiếp theo. Tương tự, cơ hội đem lại lợi nhuận và đem lại cơ hội tiếp theo. Do đó, tài sản luôn có xu hướng tích tụ vào một số ít các công ty và bỏ lại nhiều đối thủ cạnh tranh ở sau. Bản thân trong nội bộ các doanh nghiệp, thì mức thu nhập của các vị trí lãnh đạo doanh nghiệp bao giờ cũng cao hơn nhiều so với nhân viên ở mức thấp hơn không phải theo tỷ lệ so sánh về năng suất lao động mà vì thực tiễn cạnh tranh trên thị trường lao động và điều kiện doanh nghiệp cho phép. Chính vì vậy, mức thu nhập thường có xu hướng tỷ lệ thuận với mức độ bất bình đẳng thu nhập. Và những biến động kinh tế lại càng làm sâu sắc hơn sự bất bình đẳng thu nhập đó.

3.2. Kiến nghị chính sách tăng trưởng gắn với khía cạnh phân phối thu nhập theo hướng công bằng hơn

Một là, các địa phương cần có một chiến lược tăng trưởng được xây dựng phù hợp với đặc điểm của địa phương, theo đó xây dựng chương trình hành động cụ thể, xác định rõ mục tiêu ưu tiên nhằm tận dụng tốt lợi thế của tỉnh để phát huy và thu hút nguồn lực cho tăng trưởng bền vững, trước hết là tăng trưởng cần thúc đẩy giảm nghèo và tăng thu nhập bền vững.

Trong trường hợp cụ thể của 3 tỉnh khảo sát, nghiên cứu này đề xuất:

Đối với Cà Mau: chính sách tăng trưởng cần tập trung phát triển khu liên hợp Khí-điện – đạm, nhưng cần lấy đó làm ngành hạt nhân để thu hút nguồn lực phát triển các ngành liên quan, cung cấp đầu vào và sử dụng đầu ra của khu liên hợp này. Đồng thời đẩy nhanh phát triển du lịch dựa vào du lịch đất mũi và gắn với du lịch Phú Quốc.

Đối với Kiên Giang: Kiên giang có nhiều điều kiện hơn do Huyện đảo Phú Quốc hiện là một trong số 5 vùng kinh tế biển được Trung ương ưu tiên phát triển. Theo đó, huyện đảo này sẽ được phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ hơn và sẽ có tác động lan tỏa mạnh đến phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh cần xem xét quy hoạch đất đai để sử dụng hiệu quả và gắn với phát triển du lịch, đưa du lịch thành ngành hạt nhân của tỉnh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Miền Tây. Kéo theo đó, phát triển dịch vụ theo hướng hiện đại thì mới vừa đạt tăng trưởng cao, vừa có tác động đến phân phối thu nhập. Tỉnh cần xem xét tái cơ cấu ngành xi măng nhằm đảm bảo sản xuất, nhưng không ảnh hưởng đến du lịch. Đẩy mạnh hơn nữa phát triển kinh tế cửa khẩu với Cam-pu-chia, tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ thương mại-du lịch.

Đối với tỉnh Quảng Nam: Đẩy nhanh phê duyệt Chiến lược phát triển tỉnh đến năm 2020 và triển khai xây dựng chương trình hành động cụ thể, xây dựng các dự án cụ thể về phát triển cụm du lịch dựa trên Hội An và Mỹ Sơn- Cù Lao Chàm theo hướng sinh thái và bền vững. Đưa ngành du lịch trở thành ngành hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Đối với công nghiệp, cần đẩy nhanh phát triển cụm công nghiệp ô tô mà Ô tô Thaco Trường hải làm hạt nhân, tạo dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành này gắn với khu kinh tế Dung Quất.

Đối với cả 3 tỉnh: Cơ giới hóa và công nghiệp hóa nông thôn do quy mô đất nông nghiệp vẫn cao; tuy nhiên cần thực hiện nhanh chính sách dồn điềnm đổi thửa, cánh đồng mẫu lớn để đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp. Đưa công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu thủy sản... mà không nhất thiết chỉ giới hạn trong phát triển ngành công nghiệp chế tạo. Ví dụ, nhà nước có chính sách ưu đãi cho người nông dân sử dụng máy nông nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Tuy nhiên, chính sách này không mấy hiệu quả, bởi người dân vẫn chuộng máy nông nghiệp của Nhật Bản, cho dù đắt hơn nhưng bền hơn nên hiệu quả kinh tế cao hơn. Các địa phương có thể vẫn triển khai chính sách này nhưng có thêm những giải pháp hỗ trợ khác với mục tiêu làm sao người nông dân nâng cao được năng suất lao động của mình.

Hai là, hợp tác vùng ngày càng cấp thiết đối với tăng trưởng và phân phối thu nhập

Các tỉnh không nên cùng cung cấp một loại sản phẩm cho cùng một phân khúc khách hàng. Việc các tỉnh chạy đua làm nhà máy đường, xi-măng, sân bay, cầu cảng đã cho thấy sự lãng phí, kém hiệu quả về cạnh tranh bởi không làm nổi bật được lợi thế so sánh. Các tỉnh trong cùng một vùng cần có những cuộc làm việc chung để phân tích bối cảnh, thế mạnh của vùng, và sự lựa chọn của mỗi địa phương.

Nghiên cứu xem xét việc hình thành cụm du lịch miền Tây, lấy du lịch Phú Quốc làm hạt nhân; cụm du lịch miền Trung, lấy du lịch Hội An làm hạt nhân. Việc phát triển các cụm

du lịch cần có sự nhất trí của các tỉnh liên quan và cần có một chiến lược chung và cụ thể phân công cho từng tỉnh tham gia, theo đó, phát triển du lịch sẽ kéo theo phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo hoạt động kinh tế. Việc phát triển các cụm này cũng gắn với phát triển làng nghề, thúc đẩy thực hiện Chiến lược đào tạo nghề cho lao động nông thôn có chủ đích hơn hiện nay (Quảng Nam cho rằng việc đào tạo nghề nông thôn hiện nay không rõ tác động).

Ba là, chính sách xóa đói giảm nghèo gắn với chính sách tăng trưởng là mục tiêu xuyên suốt và dựa vào phát triển khu vực tư nhân

Phát triển khu vực tư nhân vẫn là một giải pháp quan trọng để tăng trưởng và giảm nghèo bền vững, tăng thu nhập ở các tỉnh nghèo do khu vực phi chính quy rất cao và thu nhập từ hoạt động nông nghiệp vẫn cao ở những tỉnh này. Đây là điểm khó khăn, nhưng cho thấy dư địa cho tăng thu nhập còn nhiều nếu như kinh tế khu vực tư nhân phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

Bốn là, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng quốc gia, thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia và nhiều chương trình cấp quốc gia trên địa bàn các tỉnh nghèo.

Chú ý việc theo dõi, đánh giá để điều chỉnh và lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng và phân phối thu nhập. Mục tiêu là người nghèo, nông dân được tham gia vào các chương trình đó nhằm đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của hoạt động kinh tế, chứ không phải để các cấp quản lý hoàn thành chương trình.

Năm là, để thực hiện được các kiến nghị nêu trên, các tỉnh cần tiếp tục nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách.

Việc phát triển kinh tế tới đây đòi hỏi có sự năng động và nhận thức khác trước: các giải pháp cần yêu cầu sự kết hợp nhiều hơn, thực hiện đồng thời, hợp tác nhiều hơn và phối hợp giữa các cơ quan nhiều hơn. Do đó, cần quyết tâm và nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền và cán bộ.

Tăng cường năng lực cán bộ cần được thực hiện ở từng lĩnh vực và cụ thể hóa theo cách giao việc đi đôi với trách nhiệm thực hiện. Các tỉnh cần tổ chức các lớp tập huấn cán bộ để cung cấp những kiến thức mới ; có năng lực tư vấn cho khu vực tư nhân và doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính nhằm giảm gánh nặng về thời gian và chi phí liên quan đến đầu tư và kinh doanh; Thực hiện đầy đủ nghiêm túc cơ chế một cửa, có thể xem xét mô hình xây dựng khu hành chính ở Đà Nẵng, Bà Rịa-Vùng Tàu nếu thấy có

điều kiện (ví dụ tỉnh Kiên Giang). Tăng cường hợp tác vùng trong phát triển các sản phẩm chung (ví dụ như hình thành cụm du lịch, đào tạo, công nghệ v.v.) nhằm sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn.